

KINH SUKHĀVATĪ-VYŪHA

Tiểu Bản

I. Giới thiệu

Kinh Sukhāvati-vyūha tiểu bản trình bày ở đây được dịch từ bài kinh *The Smaller Sukhāvati-vyūha*, thuộc quyển sách *Buddhist Mahāyāna texts (Kinh văn Phật giáo Đại thừa)* được xuất bản vào năm 1894. Quyển sách này là một phần của tác phẩm *The Sacred Books of the East (Thánh thư Đông phương)* do Friedrich Max Müller chủ biên. Quyển sách có 3 bài kinh thuộc kinh pháp A Di Đà đó là:

1. *The Larger Sukhāvati-vyūha (Kinh Sukhāvati-vyūha đại bản)*,
2. *The Smaller Sukhāvati-vyūha (Kinh Sukhāvati-vyūha tiểu bản)*
3. *The Amitayur Dhyana Sutra.*

Ba bản kinh trên khi đối chiếu với các bản thông dụng thuộc tạng Kinh Hán thì sẽ lần lượt tương ứng với:

1. *Phật thuyết Vô Lượng Thọ Kinh*
2. *Phật thuyết A Di Đà Kinh*
3. *Quán Vô Lượng Thọ Kinh*

Hai bản kinh *Sukhāvati-vyūha* đều do Max Müller dịch từ tiếng Sanskrit¹ sang tiếng Anh. Riêng bản *The Amitayur Dhyana Sutra* thì do J. Takakusu dịch từ *Quán Vô Lượng Thọ Kinh* bản chữ Hán sang tiếng Anh. Max Müller cho biết ông đã cố gắng tìm kiếm bản Phạn gốc của kinh này, nhưng không có. Bản này được đưa vào quyển sách do lời đề nghị của Takakusu, một học giả người Nhật làm việc chung với ông ở Oxford và ông đã chấp nhận lời đề nghị này. Sau đây chúng ta sẽ tìm hiểu sơ lược về tiểu sử của tác giả Max Müller.

Friedrich Max Müller, sinh ngày 6 tháng 12 năm 1823, là một học giả người Đức chuyên về lĩnh vực ngôn ngữ và tôn giáo so sánh đối chiếu. Ông là một trong những người sáng lập ngành nghiên cứu về Ấn Độ học ở phương Tây. Max Müller từng học tại Đại học Leipzig² và nhận bằng Tiến sĩ năm 1843, vào thời điểm này ông mới 19 tuổi. Ông biết nhiều loại cổ ngữ như Hy Lạp, Latin, Ả Rập, Ba Tư và Sanskrit. Năm 1846 ông đã sang Anh và nghiên cứu về các

¹ Trong các tài liệu Hán ngữ xưa dùng chữ “tiếng Phạn” với nghĩa rộng là các thứ tiếng du nhập từ Ấn Độ và với nghĩa hẹp là tiếng Sanskrit. Trong tài liệu này thay vì sử dụng chữ “tiếng Phạn”, tôi sử dụng chữ “Sanskrit” để sát nghĩa hơn.

² Leipzig là một trường đại học danh tiếng ở Đức. Được thành lập vào năm 1409.

văn bản chép tay tiếng Sanskrit tại công ty East Indian¹. Vào năm 1851, ông được bổ nhiệm Giáo sư tại Đại học Oxford và được phong danh hiệu đầy đủ vào năm 1854. Ông được nhập quốc tịch Anh vào năm 1855, sau đó ông lập gia đình tại đây và có tất cả bốn người con. Ông mất vào ngày 28 tháng 10 năm 1900.

Max Müller đã để lại rất nhiều tác phẩm có giá trị. Công trình có tên *The Sacred Books of the East* do ông chủ biên mang tầm ảnh hưởng rất lớn. Đây là công trình nghiên cứu đồ sộ vào thời bấy giờ tại Tây Âu về các tôn giáo Đông phương, bao gồm 50 tập. Công trình quy tụ rất nhiều tác giả có tên tuổi đương thời như T. W. Rys David, Hermann Oldenberg, James Legge v.v.

Vào thời điểm Max Müller bắt đầu dịch hai bản kinh *Sukhāvatī-vyūha*, ông đã biết đến các bản dịch Phạn – Hán. Khi nghe nói rằng Trung Quốc còn lưu giữ các bản gốc tiếng Sanskrit, ông đã nhờ người nỗ lực tìm kiếm các bản này nhưng không mang lại kết quả. Bản dịch *Kinh Sukhāvatī-vyūha tiểu bản* của ông dựa trên sự đối chiếu các bản chép tay Nepal và chủ yếu được dịch từ bản tiếng Sanskrit còn được lưu giữ tại Nhật².

Về nghĩa của tựa kinh *Sukhāvatī-vyūha*, trong tiếng Sanskrit, ***Sukhāvatī*** có nghĩa là cõi hạnh phúc, an lành, an lạc..., còn ***Vyūha*** thì mang nghĩa là sự miêu tả, diễn tả, thể hiện, biểu lộ... hay còn có nghĩa là sự tráng lệ, nguy nga, lộng lẫy...³ Max Müller dịch chữ *Sukhāvatī-vyūha* ra tiếng Anh là *Description of Sukhāvatī – The Land of Bliss*⁴ tức có nghĩa là *Sự diễn tả về Sukhāvatī – Cõi An Lạc*. Trong đó chữ *Sukhāvatī* được giữ nguyên như một danh từ riêng và kèm theo danh từ giải nghĩa (cõi An Lạc). Việc giữ nguyên danh từ riêng trong khi dịch thuật là một điểm hay của bản dịch tiếng Anh.

Đối với người Việt chúng ta quen gọi cõi Cực Lạc hơn là An Lạc, cho nên có thể gọi tên kinh này là *Sự diễn tả về Sukhāvatī - cõi Cực Lạc* hay ngắn gọn hơn là *Sự diễn tả về cõi Cực Lạc*. Riêng về chữ ***Vyūha***, các dịch giả Trung Quốc xưa thường dịch ra nghĩa là trang nghiêm⁵, tức tương đương với nghĩa tráng lệ, nguy nga, lộng lẫy... như đã nêu ở trên. Cho nên nếu dịch theo nghĩa này thì tựa kinh sẽ là *Sự trang nghiêm của cõi Sukhāvatī* hay *Cực Lạc Trang Nghiêm Kinh*.

Kinh Sukhāvatī-vyūha tiểu bản tiếng Sanskrit xét về nội dung, ngoài sự tương đương với bản *Phật thuyết A Di Đà Kinh* như đã nêu, còn tương đương với các kinh khác trong Hán Tạng. Sau đây là danh sách các bản kinh tương đương:

¹ Đây là một công ty của Đế quốc Anh, có thị trường kinh doanh là các nước thuộc địa ở tiểu lục địa Ấn Độ và Trung Quốc.

² Xem: Chips From A German Workshop, F. Max Muller.

³ Xem: Monier Williams Sanskrit-English dictionary.

⁴ Xem: Buddhist Mahāyāna texts. Bản dịch The Larger Sukhāvatī-vyūha, F. Max Muller.

⁵ Xem: Phật Quang Đại Từ Điển. Phân giải nghĩa chữ Trang nghiêm.

- *Phật thuyết A Di Đà Kinh*, được ngài Cưu Ma La Thập¹ dịch từ tiếng Phạn sang Hán, vào đời Hậu Tần. Trong Đại Chính Tân Tu Đại Tạng Kinh, quyển này mang số hiệu 366.
- *Kinh Xưng Tán Tịnh Độ Phật Nhiếp Thọ*, được ngài Huyền Trang dịch từ tiếng Phạn sang Hán, vào đời Đường. Trong Đại Chính Tân Tu Đại Tạng Kinh, quyển này mang số hiệu 367.

Ngoài ra còn một bản *Tiểu Vô Lượng Thọ Kinh* do ngài Cầu Na Bạt Đà La² dịch vào đời Lưu Tống. Tuy nhiên, bản này đã bị thất truyền, chỉ còn lại phần thần chú và phần nói về dụng ích của thần chú. Có thể đoán kinh này có nội dung tương đương với các bản kinh trên.

Ba bản cổ dịch từ tiếng Sanskrit sang Hán ngữ nêu trên, khi đối chiếu với các bản chép tay tiếng Sanskrit mà Max Müller đã sử dụng hoặc bản tiếng Sanskrit của DSBC³, thì tựa của các bản kinh không giống nhau. Thậm chí ngay cả giữa ba bản dịch Hán nêu trên, chúng ta thấy tựa kinh cũng khác nhau! Qua đó chúng ta có thể giả định các trường hợp sau có thể xảy ra:

1. Các bản kinh tiếng Sanskrit mà các dịch giả Phạn – Hán thời xưa sử dụng mang tựa đề khác với các bản chép tay tiếng Sankrit được tìm thấy tại Nepal và Nhật.
2. Các bản kinh tiếng Sanskrit mà các dịch giả Phạn – Hán thời xưa sử dụng mang tựa đề giống như các bản chép tay tiếng Sankrit được tìm thấy tại Nepal và Nhật. Tuy nhiên, khi dịch sang Hán ngữ các dịch giả này (hoặc các thế hệ về sau) đã sửa đổi tựa lại cho phù hợp với mục đích nào đó.
3. Các bản kinh tiếng Sanskrit mà các dịch giả Phạn – Hán thời xưa sử dụng đều không có tựa. Khi dịch sang Hán ngữ các dịch giả này đã căn cứ theo nội dung kinh để thêm tựa vào.

Ở Việt Nam, hầu hết những người theo Phật giáo Đại thừa đều quen thuộc tựa đề *Phật thuyết A Di Đà Kinh* của bản kinh do ngài Cưu Ma La Thập dịch. Bởi vì bản này rất phổ thông và đã được khá nhiều dịch giả Việt Nam dịch từ Hán sang Việt. Riêng bản của ngài Huyền Trang dịch mang tựa đề *Xưng Tán Tịnh Độ Phật Nhiếp Thọ Kinh* không thông dụng bằng và số lượng bản dịch từ Hán sang tiếng Việt ít hơn so với bản của Cưu Ma La Thập.

¹ Cưu Ma La Thập (343 – 413), tên tiếng Sanskrit của ông là Kumārajīva, ông là người Tây Vực, cha là một quý tộc dòng Bà La Môn tại Ấn Độ, ông theo học Phật Pháp từ năm lên bảy tuổi.

² Cầu Na Bạt Đà La (394 – 468), tên tiếng Sanskrit của ông là Guṇabhadra, dịch ý là Công Đức Hiền. Ông là người Trung Ấn, thuộc dòng dõi Bà La Môn, là vị Tăng dịch kinh đời Lưu Tống, rộng diễn giáo pháp của Đại Thừa, cho nên đời xưng là Ma Ha Diễn.

³ Digital Sanskrit Buddhist Canon, Tạng Kinh Sanskrit Số, là một website được thành lập do sự kết hợp giữa University of The West và Nagarjuna Institute of Exact Methods. Địa chỉ: <http://uwest.edu/sanskritcanon/dp/>

Hiện nay bản tiếng Sanskrit của kinh này đã được tổ chức DSBC phổ biến trên internet. Tuy nhiên, cho đến thời điểm hiện tại, chưa có dịch giả nào dịch trực tiếp kinh này từ tiếng Sanskrit sang tiếng Việt, mà chỉ dịch thông qua hai bản dịch Hán như đã nêu trên. Ưu điểm của bản tiếng Sanskrit là cho chúng ta biết được kinh văn gốc của Phật giáo Đại thừa, giúp chúng ta đọc những danh từ riêng một cách chính xác. Trong khi đó nếu chỉ dựa trên bản Hán thì chúng ta có thể đọc sai lạc các danh từ riêng này. Đơn cử trường hợp khi sang Ấn Độ, nếu chúng ta hỏi người bản xứ về địa danh Lâm Tỳ Ni¹ thì chắc chắn không ai biết, nhưng hỏi Lumbinī thì sẽ có người biết. Ngoài ra, có những đoạn văn trong bản dịch Hán khi đọc vào chúng ta sẽ không rõ nghĩa lắm. Ví dụ trong bản dịch của ngài Cưu Ma La Thập có hai đoạn như sau:

“Xá Lợi Phất! Ý ông thế nào? Vì sao Đức Phật ấy có hiệu là A Di Đà? Xá-Lợi-Phất! Đức Phật ấy tỏa ánh sáng vô lượng, chiếu soi các cõi nước trong mười phương không có chướng ngại. Chính vì thế cho nên có hiệu là A Di Đà.” và

“Lại Xá-Lợi-Phất! Thọ Mệnh của Đức Phật với người dân của Ngài kéo dài vô lượng vô biên a tăng kỳ kiếp, cho nên có tên là A Di Đà.”

Hai đoạn trên giải thích về danh hiệu A Di Đà, nhưng vô tình bản dịch lại làm cho người đọc khó hiểu thêm². Tuy nhiên, khi đối chiếu với bản tiếng Sanskrit thì chúng ta thấy đoạn thứ nhất dùng danh hiệu **Amitābhā** và đoạn thứ hai dùng danh hiệu **Amitāyus**, chứ không dùng chung một danh hiệu như bản dịch Hán. Trong đó:

- **Amitābhā** = **Amita** (vô lượng) + **ābhā** (ánh sáng)
- **Amitāyus** = **Amita** (vô lượng) + **āyus** (tuổi thọ)

Hơn nữa, trong các bản dịch Hán, những chữ dùng để phiên các danh từ riêng hoặc thần chú, khi đọc lên với âm đọc Trung Quốc thời bấy giờ thì có thể gần giống với âm Sanskrit. Tuy nhiên, khi phiên qua âm Hán Việt của chúng ta thì âm đọc lại sai khác hơn rất nhiều. Chẳng hạn danh hiệu Amita được ghi thành chữ Hán là 阿彌陀. Chữ này người Trung Quốc đọc là [ē mí tuó], gần giống với âm gốc [amita]. Trong khi âm Hán Việt của chúng ta đọc là [a di đà], sai biệt rất lớn so với âm gốc.

Trong bản dịch tiếng Sanskrit sang tiếng Anh của Max Müller, ông đã cố gắng dịch sát nghĩa của bản gốc tiếng Sanskrit. Ngay cả đối với những đoạn khó dịch ông cũng không bỏ qua, mà vẫn dịch theo chủ ý của mình và giải thích thêm trong phần phụ chú. Cách dịch này xét về tổng thể thì có vẻ không lưu loát lắm, tuy nhiên nó mang giá trị nghiên cứu rất lớn. Trong bản dịch của ông có những hạn chế mang tính thời đại như về cách sử dụng từ chuyên môn chẳng hạn. Vào

¹ Địa danh tại Ấn Độ, nơi Đức Phật Śākyamuni đản sinh. Lâm Tỳ Ni hoặc Lam Tỳ Ni là âm Hán Việt của danh từ chữ Hán mà các dịch giả Trung Quốc xưa dùng để phiên chữ Lumbinī.

² Điểm hạn chế đối với tất cả các bản dịch đó là: nếu chúng ta giữ âm của danh từ riêng thì sẽ không thể hiện được nghĩa. Còn nếu chúng ta dịch nghĩa danh từ riêng thì danh từ đó thành một tên gọi khác. Cho nên trong lúc dịch, có những dịch giả sử dụng phần cước chú, hoặc dùng dấu ngoặc để giải thích thêm.

thời của ông, khi mà Phật giáo mới bắt đầu được sự chú ý tập trung nghiên cứu của các học giả Tây Âu, điều không tránh khỏi là các thuật ngữ chuyên môn chưa được hệ thống hóa và chưa được bổ sung, cho nên một số thuật ngữ mà ông sử dụng không mang tính chuyên môn hoặc bị lai thuật ngữ của những hệ thống tôn giáo khác. Một điểm đáng chú ý nữa đó là Max Müller không phải là một tín đồ Phật giáo, cho nên quan điểm của ông chắc chắn có sự khác biệt so với một dịch giả là tín đồ Phật giáo.

Khi dịch bản tiếng Anh của Max Müller sang tiếng Việt, hầu hết các danh từ riêng tiếng Sanskrit, tôi đều giữ lại nguyên gốc. Ngoài ra, các chữ tiếng Sanskrit trong bản tiếng Anh được phiên âm theo lối cũ, cho nên tôi chuyển sang chuẩn IAST¹ để người đọc dễ tiếp cận hơn. Trong quá trình dịch thuật tôi luôn cố gắng bám sát nghĩa của các từ trong bản tiếng Anh và không đi quá xa so với chủ ý của tác giả. Chẳng hạn, trong bản dịch tiếng Anh ghi là “palm-tree” thì bản dịch Việt vẫn đi theo nghĩa của từ này là “cây cọ” (trong các bản dịch Hán chỉ nói cây hoặc cây bấu và không nêu rõ loại cây gì,) hoặc đoạn mô tả các hồ chứa đầy nước cho nên quạ có thể uống, vẫn được giữ nguyên (đoạn này không xuất hiện trong bản dịch Hán.) Trong phần cước chú của bản tiếng Anh, Max Muller dùng rất nhiều chữ viết tắt tiếng Latin dùng trong công tác biên tập. Chẳng hạn như: c.f. (đối chiếu), s.v. (xem giải nghĩa dưới chữ) v.v. Các ký hiệu này chưa được chuẩn hóa trong tiếng Việt, cho nên tôi vẫn giữ nguyên và chỉ giải nghĩa khi gặp phải ký hiệu đầu tiên.

Tôi chân thành cảm ơn thầy Huyền Thanh đã góp ý hiệu chỉnh một số thuật ngữ trong bản dịch Việt. Tuy nhiên, chắc chắn bản dịch vẫn còn những chỗ sai sót, tôi luôn mong nhận được sự góp ý của độc giả để bản dịch được hoàn thiện hơn.

Ngày 26 tháng 6 năm 2010

Tống Phước Khải

¹ IAST: International Alphabet of Sanskrit Transliteration, Bảng mẫu tự quốc tế dùng để phiên âm tiếng Sanskrit. Như chúng ta biết, nguyên thủy tiếng Sanskrit được viết bằng các loại chữ viết ở Ấn Độ. Điều này làm cho những người sử dụng hệ chữ viết Latin rất khó tiếp cận. Các học giả phương Tây trong khi nghiên cứu tiếng Sanskrit, họ đã tự lập ra các hệ thống chữ phiên âm Latin của riêng mình và các hệ này không đồng nhất. IAST ra đời để thống nhất một chuẩn chung cho việc phiên âm tiếng Sanskrit. Bảng mẫu tự này dựa trên cơ sở bảng mẫu tự Latin và bổ sung các chữ mới cho phù hợp với âm Sanskrit, bao gồm các chữ như sau: a, ā, i, ī, u, ū, e, a, i, o, au, r, ṛ, l, ḷ, m, ṃ, h, k, kh, g, gh, ṅ, c, ch, j, jh, ñ, ṭ, th, ḍ, ḍh, ṇ, t, th, d, dh, n, p, ph, b, bh, m, y, r, l, v, ś, s, h. Ngoài ra, bảng chữ này cũng được sử dụng để phiên âm tiếng Pāli.

II. Bản dịch Anh – Việt

- Dịch Phạn sang Anh: F. Max Müller

- Dịch Anh sang Việt: Tống Phước Khải

KINH SUKHĀVATĪ -VYŪHA TIỂU BẢN

KÍNH LỄ NHẤT THIẾT TRÍ!

1. Tôi nghe như vậy: Một thuở nọ Đức Thế Tôn (Bhagavat: tức Đức Phật) ngự tại Śrāvastī¹, trong vườn cây Jeta, khu đất của ông Anāthapiṇḍaka, cùng với đại chúng Tỳ Kheo (khất sĩ), gồm 1.250 vị, tất cả họ đều đạt được ngũ thông², trưởng lão, đại đệ tử³, và Arhat⁴. Như trưởng lão Śāriputra, Mahāmaudgal-yāyana, Mahākāśyapa, Mahākapphiṇa, Mahākātyāyana, Mahākauṣṭhila, Revata, Śuddhipanthaka, Nanda, Ānanda, Rāhula, Gavāṃpati, Bharadvāga, Kālodāyin, Vakkula và Aniruddha. Ngài ngự tại đây cùng với những vị này và nhiều đại đệ tử khác, cùng với nhiều hàng thánh trí Bồ Tát như hoàng tử Mañjuśrī, Bồ Tát Ajita, Bồ Tát Gandhastin, Bồ Tát Nityodyukta, Bồ Tát Anikṣiptadhura. Ngài ngự cùng với họ và nhiều hàng thánh trí Bồ Tát khác, cùng với Śakra, tức là Indra hay Vua⁵ của Chư Thiên, cùng với Phạm Thiên Sahāmpati. Đức Thế Tôn ngự tại Śrāvastī cùng với những vị này và với hàng trăm ngàn nayuta⁶ thiên tử khác.

2. Rồi Đức Thế Tôn quay sang bảo ngài Śāriputra, “Này Śāriputra, từ nơi đây sau khi ông đi qua một trăm ngàn koṭi Phật quốc, ở phương tây có một cõi Phật tên gọi là Sukhāvātī (cõi An Lạc). Và có một Đức Như Lai tên gọi là Amitāyus, một A La Hán, giác ngộ hoàn toàn, đang ngự, tồn tại, duy trì và thuyết giảng giáo pháp⁷. Ông nghĩ sao, Śāriputra, tại sao thế giới này được gọi là Sukhāvātī (An Lạc)? Này Śāriputra, chúng sinh trong thế giới đó không có các loại bệnh về thân thể cũng như tinh thần. Ở đó nguồn phúc lạc là vô tận. Bởi vì vậy thế giới này có tên là Sukhāvātī (An Lạc).

3. “Lại nữa này Śāriputra, thế giới Sukhāvātī đó được trang hoàng với bảy tầng ban công, bảy hàng cây cọ, và có treo những dây chuông⁸. Mọi phía đều có bờ rào⁹, đẹp đẽ và lộng lẫy với tứ bảo như vàng, bạc, lưu ly và pha lê¹⁰. Những món vi diệu dành cho một Phật quốc như vậy được trang hoàng cho cõi Phật nơi đây.

4. Lại nữa này Śāriputra, trong thế giới Cực Lạc đó có những hồ sen được trang hoàng bởi bảy báu, đó là vàng, bạc, lục trụ thạch, pha lê, ngọc trai đỏ, kim cương, và san hô là món thứ bảy. Các hồ chứa đầy nước của tám công đức¹¹, nước ở đây dâng lên đến chỗ rửa chân và tắm gội, cho nên ngay cả những con

qua¹² cũng có thể uống nước nơi đây; Các hồ được rắc trải bởi những loại cát bằng vàng. Và bốn mặt bên trong hồ sen là bốn bậc thềm được làm bằng tứ báu vàng, bạc, lục trụ thạch, pha lê đẹp đẽ và rực rỡ. Và các phía trên bờ hồ là những hàng cây báu, đẹp đẽ và rực rỡ với bảy báu gồm vàng, bạc, lục trụ thạch, pha lê, ngọc trai đỏ, kim cương và san hô. Bên trong hồ những hoa sen đang trổ: Xanh, có sắc xanh, xanh rực rỡ, xanh để chiêm ngưỡng; Vàng, có sắc vàng, vàng rực rỡ, vàng để chiêm ngưỡng; Đỏ, có sắc đỏ, đỏ rực rỡ, đỏ để chiêm ngưỡng; trắng, có sắc trắng, trắng rực rỡ, trắng để chiêm ngưỡng; đẹp, có sắc đẹp, đẹp rực rỡ, đẹp để chiêm ngưỡng. Chu vi của mỗi hoa sen lớn bằng chiếc bánh xe của cỗ xe ngựa.

5. “Lại nữa, này Śāriputra, trong cõi Phật đó lúc nào cũng trỗi nhạc trời, mặt đất thì khả ái với màu vàng kim. Và trong cõi Phật đó, có mưa hoa trời Māṇḍarava rắc xuống ba thời vào mỗi ngày và ba thời vào mỗi đêm. Chúng sinh được sinh ra nơi đây, trước mỗi buổi ăn sáng¹³ cúng dường 100.000 koṭī Đức Phật bằng cách đi sang thế giới khác và rắc 100.000 koṭī bông hoa lên trên mỗi Như Lai. Họ trở về thế giới của mình kịp giờ nghỉ trưa¹⁴. Những món vi diệu dành cho một Phật quốc như vậy được trang hoàng cho cõi Phật nơi đây.

6. Lại nữa, này Śāriputra, trong cõi Phật đó có chim thiên nga, tiêu duật¹⁵ và khổng tước. Mỗi ngày và mỗi đêm ba thời, chúng hội tụ và trình diễn hòa nhạc, mỗi loài phát thanh điệu riêng của mình. Chúng phát ra âm thanh về năm đức hạnh (5 căn), năm sức mạnh (5 lực) và bảy bước dẫn đến tối thượng trí (7 bồ đề phần)¹⁶. Chúng sinh ở đó nghe âm thanh này, đều khởi tâm niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng.

“Bây giờ, này Śāriputra, ông nghĩ sao, phải chăng đã có chúng sinh bị đọa vào mang thân của loài vật (chim v.v.)? Đùng có suy nghĩ như vậy. Hết thầy tên của các địa ngục không tồn tại trong cõi Phật này, cũng không có (đọa vào) thân súc sinh và cảnh giới của Yama (bốn đường ác)¹⁷. Những loài chim này được sinh ra là do ý muốn của Đức Như Lai Amitāyus và chúng hát âm thanh của Pháp. Những món vi diệu dành cho một Phật quốc như vậy được trang hoàng cho cõi Phật nơi đây.

7. “Lại nữa, này Śāriputra, khi những hàng cây cọ và các dây chuông trong cõi Phật đó được gió thổi lay động, âm thanh du dương và vi diệu phát ra từ đó. Vâng, Śāriputra, như nhạc cụ của cõi trời chứa đựng hàng ngàn koṭī các âm thanh, khi được trỗi lên bởi các Arya, một âm thanh du dương và vi diệu phát ra, một âm thanh du dương và vi diệu phát ra từ những hàng cây cọ và những dây chuông khi có gió lay động. Khi chúng sinh nghe được âm thanh đó, phát tâm niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng. Những món vi diệu dành cho một Phật quốc như vậy được trang hoàng cho cõi Phật nơi đây.

8. “Bây giờ ông nghĩ sao, này Śāriputra, tại sao Đức Như Lai đó được gọi là Amitāyus? Này Śāriputra, thọ mạng (āyus) của Đức Như Lai và chúng sinh nơi đây là vô lượng (amita). Cho nên Đức Như Lai đó được gọi là Amitāyus. Này Śāriputra, từ lúc Đức Như Lai đó thành Chánh Giác đến nay đã trải qua mười kiếp.

9. “Ông nghĩ sao, này Śāriputra, tại sao Đức Như Lai đó được gọi là Amitābha? Này Śāriputra, sự chói sáng (ābhā) của Đức Như Lai đó chiếu suốt khắp tất cả các Phật quốc. Bởi vì vậy Đức Như Lai này có tên gọi là Amitābha.

10. Và này Śāriputra, vô lượng vô số chúng đệ tử của Đức Như Lai đó, gồm những hàng thanh tịnh và đáng kính, số lượng khó có thể đếm được. Những món vi diệu dành cho một Phật quốc như vậy được trang hoàng cho cõi Phật nơi đây.

Lại nữa, này Śāriputra, đối với những chúng sinh được sinh ra trong cõi Phật của Đức Như Lai Amitāyus là những Bồ Tát thanh tịnh, sinh chỉ lần duy nhất và không còn thoái chuyển. Śāriputra, số lượng những Bồ Tát như vậy khó có thể tính đếm được, chỉ trừ khi dùng đến con số vô lượng¹⁸.

Lại nữa, này Śāriputra, tất cả chúng sinh phải nhiệt thành phát nguyện về cõi Phật đó. Tại sao vậy? Bởi vì họ đến nơi đó cùng với những hàng thiện hảo. Chúng sinh được sinh ra ở cõi Phật của Đức Như Lai Amitāyus không phải do nhân quả và phước báo của thiện hạnh làm được trong kiếp hiện tại¹⁹.

Bất kỳ nam tử nữ nhân nào nghe danh hiệu của Đức Như Lai Amitāyus, sau khi nghe rồi, ghi nhớ, với tâm bất loạn giữ niệm đó cho đến một, hai, ba, bốn, năm, sáu hoặc bảy đêm, cho đến khi nam tử nữ nhân đó mạng chung, lúc đó Đức Như Lai Amitāyus, cùng với chúng đệ tử và rất đông Bồ Tát vây quanh, sẽ hiện ra trước người ấy trong giờ phút lâm chung, và người ấy sẽ lìa bỏ mạng sống với tâm an lành. Sau khi chết, người ấy sẽ sinh vào thế giới Sukhāvātī trong cõi Phật của cùng Đức Như Lai Amitāyus. Cho nên, này Śāriputra, ta với một lòng tôn kính nói ra điều này, hiểu biết được nguyên nhân và sự lợi ích này,²⁰ những nam tử nữ nhân cần phải toàn tâm ý hết lòng nguyện cầu vào cõi Phật ấy.

11. “Và này Śāriputra, ta hiện ở nơi đây ca ngợi thế giới đó. Cũng vậy, này Śāriputra, ở phương đông có những Đức Phật khác, do Như Lai Akṣobhya làm chủ, Như Lai Merudhvaja, Như Lai Mahāmeru, Như Lai Meruprabhāsa và Như Lai Mañjudhvaja, với số lượng bằng số cát sông Hằng, hàm chứa các cõi Phật của mình trong lời thuyết giảng và hiển bày chúng²¹. Chấp nhận Kinh Pháp này, gọi là “Sự hộ niệm của tất cả Chư Phật,” trong đó tán dương công đức bất khả tư nghì của các Ngài.

12. Cũng vậy, ở phương Nam có những Đức Phật khác, do Như Lai Candrasūryapradīpa làm chủ, Như Lai Yasahprabha, Như Lai Mahārciskandha, Như Lai Merupradīpa, Như Lai Anantavīrya, số lượng bằng số cát sông Hằng, hàm

chứa các cõi Phật của mình trong lời thuyết giảng và hiển bày chúng. Chấp nhận Kinh Pháp này, gọi là “Sự hộ niệm của tất cả Chư Phật,” trong đó tán dương công đức bất khả tư nghì của các Ngài.

13. Cũng vậy, ở phương Tây có những những Đức Phật khác, do Như Lai Amittāyus làm chủ, Như Lai Amitaskandha, Như Lai Amitadhvaja, Như Lai Mahāprabha, Như Lai Mahācāratnaketu, Như Lai Śuddharaśmiprabha, số lượng bằng số cát sông Hằng, hàm chứa các cõi Phật của mình trong lời thuyết giảng và hiển bày chúng. Chấp nhận Kinh Pháp này, gọi là “Sự hộ niệm của tất cả Chư Phật,” trong đó tán dương công đức bất khả tư nghì của các Ngài.

14. Cũng vậy, ở phương Bắc có những những Đức Phật khác, do Như Lai Mahārciskandha làm chủ, Như Lai Vaiśvanaranirghoṣa, Như Lai Dundubhisvaranirghoṣa, Như Lai Duṣpradhara, Như Lai Ādityasambhava, Như Lai Jaleniprabha (Jvalanaprabha?), số lượng bằng số cát sông Hằng, hàm chứa các cõi Phật của mình trong lời thuyết giảng và hiển bày chúng. Chấp nhận Kinh Pháp này, gọi là “Sự hộ niệm của tất cả Chư Phật,” trong đó tán dương công đức bất khả tư nghì của các Ngài.

15. Cũng vậy, ở phương dưới, có những những Đức Phật khác, do Như Lai Simha làm chủ, Như Lai Yaśas, Như Lai Yaśahprabhava, Như Lai Dharma, Như Lai Dharmadhara, Như Lai Dharmadhvaja, số lượng bằng số cát sông Hằng, hàm chứa các cõi Phật của mình trong lời thuyết giảng và hiển bày chúng. Chấp nhận Kinh Pháp này, gọi là “Sự hộ niệm của tất cả Chư Phật,” trong đó tán dương công đức bất khả tư nghì của các Ngài.

16. Cũng vậy, ở phương trên, có những những Đức Phật khác, do Như Lai Brahmaghosha làm chủ, Như Lai Nakṣatrarāja, Như Lai Indraketuḍhvajarāja, Như Lai Gandhottama, Như Lai Gandhaprabhāsa, Như Lai Mahārciskandha, Như Lai Ratnakusumasampūspita-gātra, Như Lai Śālendrarāja, Như Lai Ratnotpalaśrī, Như Lai Sarvārthadarśa, Như Lai Sumerukalpa, số lượng bằng số cát sông Hằng²², hàm chứa các cõi Phật của mình trong lời thuyết giảng và hiển bày chúng. Chấp nhận Kinh Pháp này, gọi là “Sự hộ niệm của tất cả Chư Phật,” trong đó tán dương công đức bất khả tư nghì của các Ngài.

17. Śāriputra, ông nghĩ sao? Lý do tại sao Kinh Pháp này được gọi là Chư Phật Hộ Niệm? Hễ nam tử nữ nhân nào nghe được tên của kinh này và ghi nhớ tên của các Chư Phật, sẽ được sự hộ niệm của các Chư Phật và sẽ không bao giờ thôi chuyển ở nơi Vô Thượng Chánh Đẳng Giác. Cho nên, này Śāriputra, hãy tin²³, thọ nhận và chớ nghi ngờ nơi ta và các Đức Phật.

Bất kỳ nam tử nữ nhân nào, sẽ phát nguyện nơi cõi Phật của Đức Như Lai Amittāyus, hoặc bây giờ đang phát nguyện hoặc trước đây đã phát nguyện, tất cả họ sẽ không bao giờ thôi chuyển ở nơi Vô Thượng Chánh Đẳng Giác. Họ sẽ được sinh vào cõi Phật đó, hoặc đã được sinh hoặc đang được sinh. Cho nên, này

Śāriputra, những nam tử và nữ nhân có tín tâm cần phải phát nguyện về nơi cõi Phật đó.

18. “Và khi ta hiện ở đây tán dương công đức không thể nghĩ bàn của các Chư Phật. Nay Śāriputra, những Chư Phật cũng tán dương công đức không thể nghĩ bàn của ta. “Śākya-muni, người đứng đầu của dòng tộc Śākya, đã làm một việc rất khó khăn. Ngài đã đạt được ngôi Vô Thượng Chánh Đẳng Giác trong thế giới Sahā này. Ngài dạy những giáo pháp mà toàn thế giới khó tin nhận, đương khi sự suy đồi của kiếp hiện tại, sự suy đồi của nhân phẩm, suy đồi của niềm tin, sự suy đồi của cuộc sống, sự suy đồi của tình cảm.”

19. Nay Śāriputra, ngay cả đối với ta, đạt được ngôi Vô Thượng Chánh Đẳng Giác là một việc cực kỳ khó. Ta dạy giáo pháp mà toàn thế giới khó có thể chấp nhận, đương khi sự suy đồi của nhân phẩm, của niềm tin, của tình cảm, của cuộc sống và của kiếp hiện tại này.”

20. Đức Thế Tôn nói kinh này xong với sự hoan hỉ. Tôn giả Śāriputra, các Tỷ Kheo, Bồ Tát, và toàn thể thế giới Trời, Người, A Tu La và Chư Thần thọ nhận lời dạy của Đức Thế Tôn.

Đây là kinh Đại thừa có tên là Sukhāvātī-vyūha²⁴.

¹ **Śrāvastī**, thủ phủ của Bắc Kośalas, nơi ở của vua Prasenajit. Nơi đây đã bị hủy hoại vào thời Fa Hian (Pháp Hiền) viếng thăm; cách địa điểm Fizabad hiện nay không xa. Cf. (*đối chiếu*) Burnouf, *Introduction*, trang.22.

² **Abhijñānābhijñātaiḥ**. Trong bản tiếng Nhật đọc là abhijñātābhāgñātaiḥ, tức là abhijñātābhijñātaiḥ. Nếu cách đọc này đúng thì chỗ này nên được dịch là “được biết bởi những người biết”, *notus a viris notis*, tức là: nhiều người biết đến, nổi tiếng. Abhijñāta với ý nghĩa là biết, nổi tiếng, xuất hiện trong *Lalitavistara*, trang 25, và dịch giả Trung Quốc chấp nhận nghĩa giống như vậy. Lại nữa, nếu chúng ta chọn cách đọc là abhijñānābhijñātaiḥ, điều này sẽ làm cho sự diễn tả dễ hiểu, nghĩa là biết hoặc phân biệt bởi dấu hiệu hoặc tính cách, tức các phẩm chất của một vị Tỷ Kheo. Nhưng nghĩa chuyên môn là “sở hữu một kiến thức của năm abhijñā.” Nghĩa sẽ rõ hơn trong trường hợp này nếu viết là abhijñātābhijñānaiḥ, nhưng không có bản chép tay nào ghi cách đọc đó. Năm abhijñā hay abhijñāna mà một vị A La Hán phải sở hữu đó là thiên nhãn thông, tha tâm thông, túc mạng thông, thần túc thông. Xem Burnouf, *Lotus, Appendice, No.XIV*. Bản dài của kinh Sukhāvātī có abhijñānābhijñātaiḥ, và sau đó là abhijñātābhijñātaiḥ. Vị trí của phân từ như uttara-pada trong từ phức như abhijñānābhijñātaiḥ rất thường xảy ra trong kinh Phật tiếng Sanskrit. Ông Bendall đã bảo tôi chú ý đến tiếng Pāli abhiññāta - abhiññāta (*Tạng Luật, Oldenberg ed. (biên tập), quyển i, trang 43*), giống với nghĩa của thuật ngữ được chấp nhận bởi dịch giả Trung Quốc.

³ **Mahāsrāvaka**, đại đệ tử; đôi khi là 80 đệ tử đứng đầu.

⁴ **Arhadbhiḥ**. Tôi để lại dạng thức Sanskrit đúng, bởi vì văn bản Nhật trình bày hậu tố adbhiḥ. Văn bản của Hōgo có dạng thức thường dùng hơn đó là arhantaiḥ. Sự thay đổi của từ cổ điển arhat sang arahan của tiếng Pāli, rồi khi sang tiếng Sanskrit là arhanta, arahanta, và cuối cùng là arihanta, với ý nghĩa là “người hủy diệt kẻ thù” nghĩa là sự tham ái, cho thấy rất

rõ ràng các thời kỳ khác nhau mà thông qua đó từ ngữ tiếng Sanskrit chuyển thể thành nhiều dạng thức khác nhau trong văn chương Phật giáo. Ở Tây Tạng, Mông Cổ và ở Trung Quốc, Arhat được dịch là “Người hủy diệt kẻ thù” có nghĩa là ari-hanta. Xem *Burnouf, Lotus, trang 287, Introduction, trang 295*. Arhat thật sự là danh hiệu của Tỳ Kheo khi đạt đến thánh quả thứ tư. *Cf. Sutra of the 42 Sections, cap. 2. Clemens của Alexandria (mất năm 220)* nói về Semnoi, người phụng thờ một kim tự tháp được dựng lên từ xá lợi của một chư thiên. Đây có phải là sự biên dịch của chữ Arhat, như Lassen (*‘De nom. Ind. philosoph.’ in Rhein. Museum, quyển I, trang 187*) và Burnouf (*Introduction, trang 295*) giả định, hoặc là phiên âm của chữ Samana? Clemens cũng nói về Semnai (*Stromat, trang 539, Potter*)

⁵ **Indra**, vị chư thiên trong Vệ Đà xưa, ở đây mang nghĩa đơn giản là Chúa tể. Trong *Canda Paritta (Journal Asiatique, 1871, trang. 220)* chúng tôi thực sự tìm thấy Asurinda, tức Indra hay Chúa tể của A Tu La.

⁶ Các con số trong văn chương Phật giáo nếu một khi vượt quá 1 koṭī (tức 10 triệu) thì chúng trở nên rất mơ hồ hoặc giá trị của các số không phải lúc nào cũng bằng nhau. Ayuta (tức là 100 koṭī), niyuta (tức 100 ayuta), và nayuta (tức số 1 với 22 số 0 đằng sau), thường bị lẫn lộn; hoặc không coi trọng những con số cần phải được chuyển tải vào nhận thức của chúng ta hay không. Xem *Giáo sư H. Schubert, “On large numbers,” trong Open Court, 14-12-1893*.

⁷ **Tiṣṭhati dhriyate yāpayati dharmam ca deśayati**. Đây là một cụm thành ngữ, xuất hiện lặp đi lặp lại trong văn bản Nepal của kinh Sukhāvātī (MS. 26 b, ll. 1, 2; 55 a, l. 2, &c.). Nghĩa dường như là: ngài ngự tại đó, tự tồn tại, duy trì và thuyết giảng giáo pháp. Burnouf dịch cụm từ giống như trên như sau: *‘ils se trouvent, vivent, existent’ (Lotus, trang 354)*. Trong tiếng Pāli là yāpeti, xem *Fausboll, Dasaratha-jātaka, trang 26, 38*; và trong tiếng Sanskrit là yāpana.

⁸ **Kinkinjāla**. Nguyên bản đọc là kankaṇagalais ca và kankaṇigalais ca, kể đó nữa là kankaṇigalunām (cũng có khi lū) và kankaṇijalānām. Ông Beal dịch từ Hán ngữ là “bày hàng rèm cửa tinh tế” và lần nữa “rèm cửa bằng ngọc quý”. Trước hết, có lẽ rõ ràng rằng chúng ta phải đọc là jāla, lưới, tấm màn, chứ không đọc là jala. Thứ hai, kankaṇa, có nghĩa vòng xuyên, không mang ý nghĩa, thử hỏi những mạng lưới của vòng xuyên hay những chuỗi vòng xuyên có ý nghĩa thế nào? Tôi ưu tiên chọn cách đọc kinkinjāla có nghĩa những mạng lưới quả chuông, hoặc những hàng chuông. Những hàng chuông như vậy để trang hoàng một khu vườn, và có lẽ văn bản diễn tả chúng rằng nếu gió lay động, chúng sẽ phát ra các loại âm thanh. Trong phần chú giải của *Dhammapada 30, trang 191*, chúng ta gặp chữ kinkinikajāla, từ đây tiếng nhạc cũng phát ra như vậy; xem *Childers, s.v.(giải nghĩa bên dưới chữ) jāla*. Trong bản viết tay Nepal của kinh Sukhāvātīvyūha (R.A.S.), trang 39 a, 1.4, tôi tìm thấy svarṇaratnakinkinīgālāni cũng như vậy, điều này ổn thỏa vấn đề, và chúng tôi rằng chúng ta có thể đặt sự tin cậy ít nhiều vào văn bản Nhật.

⁹ **Anuparikshipta**, tường rào bao xung quanh; xem *parikkhepo trong từ điển Childer*, và so sánh pairidaēza, paradise.

¹⁰ **Tứ bảo và thất bảo** trong tiếng Pāli là (theo Childers): 1. suvaṇṇam: vàng; 2. rajatam: bạc; 3. muttā: ngọc trai; 4. maṇi: đá quý (như saphia, rubi); 5. veḷuriyam: đá mắt mèo; 6. vajiram: kim cương; 7. pavālam: san hô. Ở đây Childers dịch là đá mắt mèo; nhưng dưới chữ veḷuriyam, ông ghi: một loại đá quý, có lẽ là loại lapis lazuli. Trong tiếng Sanskrit (*Burnouf, Lotus, p.320*): 1. suvarṇa: vàng; 2. rūpya: bạc; 3. vaidūrya: đá lapis lazuli; 4. sphaṭika: pha lê; 5. lohitaṃukti: ngọc trai đỏ; 6. āsmagarbha: kim cương; 7. musāgalva: san hô. Julien (*Pèlerins Buddhistes, quyển ii, trang 482*) liệt kê danh sách sau: 1. sphaṭika: pha lê đá; 2. vaidūrya: đá lapis lazuli; 3. āsmagarbha: mã não đỏ; 4. musāgalva: hổ phách; 5. padmarāga: ngọc rubi. Vaidūrya (hoặc Vaidūrya) được đề cập đến trong

Tathāgatagunajñānacintyavi-shayāvatāranirdeśa (*Wassilief, trang 161*) là một loại đá quý nếu đặt trên vải xanh, nó sẽ cho màu xanh, nếu đặt trên vải đỏ, nó sẽ cho màu đỏ. Thực tế là vaidūrya thường được so sánh với màu sắc của mắt con mèo nó có thể ám chỉ loại đá mắt mèo (*xem Borooah's Engl.-Sanskrit Dictionary, quyển ii, preface, trang ix*) chứ không phải lapis lazuli. Mắt mèo là một loại khoáng chất chan-xê-đon. Tuy nhiên, tôi thấy chữ v được nhận diện là nguyên gốc của tiếng Hy Lạp bh'ullos, có một sự phỏng đoán rất hay (của Weber hoặc lần của Pott) cho rằng cách phát âm d có âm thanh chuyển sang r, và ry có thể được chuyển sang ly và ll (*Weber, Omina, trang 326*). Tiếng Ba Tư billaur hoặc balūr (Skeat cho là căn tổ của bh'ullos), là thuộc gốc Ả Rập, có nghĩa là pha lê, và khó có thể tìm thấy kiểu như vậy trong tiếng Ả Rập vào thời xưa. Xem "*India, what can it teach us?*", trang 267.

¹¹ **Tám phẩm chất của nước** là: trong sạch, tươi mát, ngọt ngào, mềm mại, mang đến sự màu mỡ, yên tĩnh, có khả năng trừ đói khát, tăng ích (Xem *Beal, Catena, trang 379*.)

¹² **Kākāpeya**. Một bản ghi là kākapeya, bản khác thì kākāpeya. Thật khó để chọn. Từ thường dùng hơn là kākapeya, từ này được giải thích bởi Pāṇini, II, 1, 33. Tuy nhiên, có một điều không chắc là kākapeya có phải mang nghĩa là một thuật ngữ tán dương hoặc chê bai. Bohtlingk chọn nghĩa thứ hai, và dịch nadī kākapeyā là: bên con sông cạn nước mà một con quạ có thể uống hết. Tārānātha thì chọn nghĩa đầu, và dịch nadī kākapeyā là: con sông đầy nước đến nỗi một con quạ có thể uống nước mà không cần phải cúi cong cổ (kākair anatakandharaiḥ pīyate; pūrṇodakatvena praśasye kākaiḥ peye nadyādau). Trong đoạn văn bản của chúng ta kākapeya phải là một từ tán dương, do đó chúng ta chỉ có thể diễn giải là "những hồ thật đầy nước cho nên những con quạ có thể uống nước trong đấy." Nhưng tại sao một từ quá phổ biến kākapeya lại được đọc thành kākāpeya, trừ khi có sự cố tình ở đây? Và nếu như có sự cố tình thì dụng ý là gì? Chúng ta nên nhớ Pāṇini, II, 1, 42 schol., bảo chúng ta rằng làm thế nào để thành lập từ tīrthalkāka, một con quạ ở tại tīrtha, mang nghĩa là một người ở sai chỗ. Cho nên có thể là những con quạ được coi là sai chỗ ở tại tīrtha hoặc nơi tắm, bởi vì chúng là loài chim mang lại điềm gỡ hoặc bởi chúng làm dơ bẩn nước. Với quan điểm đó, kākāpeya sẽ có nghĩa một cái hồ mà quạ không ghé thăm, không bị quấy rầy bởi những con quạ. Giáo sư Pischel bảo tôi chú ý đến Kinh Mahāparinibbāna (J. R. A. S. 1875, trang 67, trang 21), trong đó kākapeyā ám chỉ một cách rõ ràng là một con sông đầy nước. Samatīṭṭhika, nếu lối đọc này đúng, xảy ra tại cùng một chỗ như một tên gọi của một con sông, ở trên bờ của kākapeya, và tôi nghĩ nghĩa hợp nhất là dâng lên đến ngang mức tīrthas, chỗ rửa chân hoặc tắm gội. Ông Rhys Davids cho tôi biết rằng phần ghi chú giải thích hai từ như sau: samatīṭṭikā ti samaharītā, kākapeyyā ti yatthatatthaci tīre ṭhitena kākena sakkā patum ti.

¹³ **Purobhaktena**. Chữ này bị khó đọc, nhưng rõ ràng purobhaktena tương đương với chữ purebhattam tiếng Pāli (tức là trước buổi ăn sáng), đối nghĩa với pacchābhattam, sau buổi ăn trưa (tức sau Ngọ). Xem Childers, s.v. Pūrvabhaktikā là buổi ăn đầu tiên, như giáo sư Cowell cho tôi biết.

¹⁴ **Divāvihārāya**, dành cho giấc nghỉ trưa. Xem *Childers, s.v. vihāra*

¹⁵ **Krauñcaḥ**. Chim dẻ, tiêu duật (mỏ nhác). Có phải đây là nghĩa của Kuravīka, hay Karavīka, một loài chim có tiếng hót thánh thót (theo Kern, the Sk. karāyikā), hay của Kalavinka, Kalavika trong tiếng Pāli? Xem Childers, s.v. opapātiko; Burnouf, Lotus, p. 566. Tuy nhiên, tôi thấy một loại chim giống như vậy cũng được đề cập ở nơi khác, đó là haṃsakrauñcamayūraśālikakokila... Với mayūra xem *Mahāv., Introd. P. xxxix; Rv. I, 19 I, 14*.

¹⁶ **Indriyabalabodhyagasabda**. Đây là những thuật ngữ chuyên môn, nhưng nghĩa của chúng không rõ ràng lắm. Spence Hardy, trong Manual của ông, trang 498, liệt kê năm indriya, bao gồm (1) sardhāwa, thanh tịnh (có lẽ là sraddhā, tín); (2) wiraya, tinh tấn (vīrya); (3)

sati hoặc smirti, sự nhận ra chân lý (smṛiti: niệm); (4) samādhi, định; (5) pragnāwa, tuệ (pragñā).

Ông nói thêm rằng năm balaya (bala: lực) thì giống như năm indraya.

Bảy bowdyānga (bodhyanga) theo ông ấy là: (1) sihi hay smirti, sự nhận ra chân lý bằng chuyên chú tinh thần. (2) dharmmawicha, sự tra tìm nguyên nhân; (3) wirāya, sự tinh tấn; (4) prīti, hi lạc; (5) passadhi, hay prasarabhi, tĩnh lặng; (6) samādhi, tĩnh lặng ở mức độ cao hơn, xả ly hoàn toàn những phiền não cả thân và tâm. (7) upekshā, sự thư thái.

Từ đây cho thấy rằng một số phẩm chất và đức hạnh được tìm thấy trong cả hai indriya và bodhyanga, trong khi đó bala thì hoàn toàn giống với indriya.

Tuy nhiên, Burnouf, trong tác phẩm Lotus của ông, liệt kê một danh sách năm bala (*trong Vocabulaire Pentaglotte*), danh sách này phù hợp với năm indriya của Spence Hardy; bao gồm sraddhā-bala, sức mạnh của tín tâm, vīrya-bala, sức mạnh của thể chất, smṛti-bala, sức mạnh của trí nhớ, samādhi-bala, sức mạnh của định tâm; prajñā-bala, sức mạnh của trí tuệ. Chúng được trình bày trước bảy bồ đề phân trong cả hai tác phẩm Lotus - Vocabulaire Pentaglotte, và tác phẩm Lalita-vistara.

Với bảy bồ đề phân này Burnouf đã dành cho một chuyên luận đặc biệt (*Appendice xii, trang 796*). Chúng xuất hiện trong cả hai ngôn ngữ Sanskrit và Pāli. Xem thêm *Dharmasangraha s.v. trong Anecdota Oxoniensia*.

¹⁷ **Niraya**, địa ngục, cũng có tên là Naraka. Yamaloka, cảnh giới của Yama (Diêm Ma), nơi phán xét kẻ chết, được mô tả là bốn apayas (bốn đường ác), bao gồm: Naraka, địa ngục; Tiragyoni, súc sinh; Pretaloka, cảnh giới ngạ quỷ; Asuraloka, cảnh giới của a tu la. Ba thuật ngữ được sử dụng ở đây cũng xuất hiện trong văn bản được dịch bởi *Burnouf, Introduction, trang 544*.

¹⁸ **Iti sankhyām gacchanti**, chúng được gọi; *cf. Childers, s.v. sankhyā*. Asankhyeya, ngay cả nhiều hơn aprameya, là một từ ngữ xác nhận số vô lượng..

¹⁹ **Avaramātraka**. Đây là tiếng Pāli oramattako, “chỉ thuộc về cuộc sống hiện tại,” và dụng ý của người viết có vẻ dùng để khắc ghi giáo lý, sự tiếp độ chỉ có thể nhận được chỉ bằng sự lặp lại danh hiệu của Đức Amitābha, có khuynh hướng đối lập với giáo lý nguyên thủy của Đức Phật, đó là một người gieo cái gì thì gặt cái đó. Đức Phật đã dạy rằng kuśalamūla, nhân của thiện pháp làm trong thế gian này (avaramātraka), sẽ trở quả về sau, trong khi ở đây là “sự lặp lại không mang nghĩa” thì có thể có được kết quả. Các dịch giả Trung Quốc có cách nhìn khác về đoạn văn này. Nhưng từ phần kết của đoạn này, chỗ ghi là kulaputrena vā kuladuhitā vā tatra buddhakshetre cittapranidhānam kartavyam, điều này có vẻ rõ ràng rằng vị trí cách (buddhakshetre) tạo lập đối tượng của pranidhāna, cầu nguyện nhiệt thành hoặc khao khát. Satpurushas trong Buddhakshetra sẽ là vô lượng người (manushyā) và Bồ tát như đã được đề cập trước đây.

²⁰ **Arthavaśa**, nghĩa đen thế lực; *cf. Dhammapada, trang 388, v. 289*.

²¹ Tôi không chắc chắn về nghĩa của đoạn này, nhưng nếu chúng ta đi vào phép ẩn dụ của văn bản, tức là các Đức Phật che phủ các cõi Phật bằng cái lưới của mình và trải ra, sự ngụ ý ở đây không gì khác là các Đức Phật trước hết cố gắng tìm những từ dành cho những sự vi diệu của các thế giới đó và hiện bày hoặc tuyên bố về chúng. Tuy nhiên, Burouf (*Lotus, trang 417*) dịch thành ngữ này ra nghĩa đen, mặc dù ông ấy bị sốc vì nghĩa kỳ quặc này. Về các Đức Phật và thế giới của Phật: xem *Burnouf, Lotus, trang 113*.

²² Nên lưu ý rằng những Đức Như Lai thuộc mười phương ở đây hoàn toàn khác với những phương của các Ngài trong *Lalita-vistara, Book XX*. Ngay cả đối với Đức Amitābha được đề cập trong đó.

²³ Văn bản lập đi lập lại patṭiyatha, rõ ràng đây là dạng tiếng Pāli, thay vì pratīyata. Tôi giữ lại tha, hậu tố tiếng Pāli của 2 p. pl. ở mệnh lệnh cách, thay vì ta, bởi vì dạng thức đó rõ ràng được chủ định, trong khi pa cho pra có thể chỉ là tình cờ. Tuy nhiên, tôi có chút hồ nghi rằng patīyatha là dạng văn bản nguyên thủy. Nó mang ý nghĩa mệnh lệnh cách, chúng ta thấy từ cụm từ śraddadhādhvam... Các chứng tích khác của sự ảnh hưởng Pāli hoặc Prākṛit vào tiếng Sankrit trong bản kinh của chúng ta xuất hiện ở cụm từ arhantaiḥ, một cách đọc khác của arhadbhiḥ mà tôi lưu tâm hơn; sambahula đối với bahula; dhriyate yāpayati; purobhaktena; anyatra; sailkhyāṃ gacchanti; avaramātraka; veṭhana thay vì veshṭana, trong nirveṭhana; dharmaparyāya (*Corp. Inscript. plate xv*)...

²⁴ Kinh Sukhāvāṭī mặc dù ở dạng bản ngắn vẫn được gọi là Māhāyāna Sūtra, và cũng không có lý do gì để một kinh Mahāyāna không được phép ngắn. Nghĩa của chữ Māhāyāna Sūtra đơn giản chỉ là quyển kinh thuộc về trường phái Mahāyāna, trường phái con thuyền lớn (đại thừa). Burnouf, trong tác phẩm *Introduction to the History of Buddhism*, đã rất nỗ lực thiết lập một sự phân biệt giữa Vaipulya (Phương Đẳng) hay Kinh Phát Triển, và loại Kinh mà ông gọi là Kinh Đơn Giản. Tất cả kinh Vipulya có thể thuộc về trường phái Mahāyāna, nhưng điều này không có nghĩa rằng tất cả kinh Mahāyāna là Vaipulya hay Kinh Phát Triển. Tên gọi Kinh Đơn Giản, trong sự đối lập với Vaipulya hay Kinh Phát Triển, không được công nhận bởi chính các tín đồ Phật giáo. Ít ra là tôi không biết tên gọi nào dành cho Kinh Đơn Giản. Rõ ràng là có sự khác biệt rất lớn giữa một kinh Vaipulya, như kinh *Lotus of the Good Law* (Diệu Pháp Liên Hoa) được dịch bởi Burnouf, và những Kinh mà Burnouf đã dịch, chẳng hạn trong Divyāvadāna (chuyện thần tiên). Nhưng điều mà Burnouf cho là dấu hiệu phân biệt của Kinh Vaipulya đó là sự xuất hiện của Bồ Tát, với tư cách là đệ tử của Đức Phật Śākyamuni, dường như không còn đứng vững*, trừ khi chúng ta xếp kinh Sukhāvāṭī tiểu bản của mình vào loại Vaipulya hay Kinh Phát Triển. Điều này thì không có căn cứ. Bản kinh của chúng ta là Kinh Mahāyāna, nhưng chẳng bao giờ được gọi là Vaipulya, và tuy nhiên trong Kinh này các Bồ Tát đóng vai trò rất quan trọng trong các đệ tử của Đức Phật. Nhưng hơn thế nữa, Amitābha, Đức Phật của cõi Sukhāvāṭī một hóa thân khác mà Burnouf xem như là một sự cá biệt của Kinh Vaipulya. Thực ra, Amitābha là một trong Ngũ Trí Như Lai, mặc dù danh hiệu đó không được sử dụng trong quyển kinh này, đóng vai trò chủ chốt trong giáo pháp đó, và được mô tả là được Đức Phật Śākyamuni biết đến, hơn nữa, đã thành Phật từ rất lâu trước Đức Phật Śākyamuni**. Bản dài của kinh Sukhāvāṭī-vyūha nếu theo định nghĩa của Burnouf thì chắc chắn thuộc về Kinh Vaipulya. Nhưng trong bản chép tay mà tôi đã xem nó không được gọi như vậy, và chính Burnouf đưa ra sự phân tích rằng bản Kinh này (*Introduction, trang 99*) là một thể loại của Kinh Mahāyāna chứ không phải Kinh Vaipulya.

*. ‘La présence des Bodhisattvas ou leur absence intéresse donc le fonds même des livres où on la remarque, et il est bien évident que ce seul point trace une ligne de démarcation profonde entre les Sūtras ordinaires et les Sūtras développés.’—Burnouf, *Introduction*, p. 112.

** ‘L’idée d’un ou de plusieurs Buddhas surhumains, celle de Bodhisattvas créés par eux, sont des conceptions aussi étrangères à ces livres (les Sūtras simples) que celle d’un Âdibuddha ou d’un Dieu.’—Burnouf, *Introduction*, p. 120.

III. Mục từ tiếng Sanskrit

SANSKRIT	HÁN VIỆT
Ajita	<i>A Dật Đa</i>
Akṣobhya	<i>A Súc Bệ</i>
Amitadhvaja	<i>Vô Lượng Tràng</i>
Amitaskandha	<i>Vô Lượng Uẩn</i>
Anantavīrya	<i>Vô Biên Tinh Tiến</i>
Anāthapiṇḍaka	<i>Cấp Cô Độc</i>
Anikṣiptadhura	<i>Bất Trí Viễn</i>
Aniruddha	<i>A Nậu Lâu Đà</i>
Ādityasambhava	<i>Nhật Sinh</i>
Ānanda	<i>A Nan Đà</i>
Bharadvāga	<i>Phả La Đọa</i>
Brahmaghosha	<i>Phạm Âm</i>
Candrasūryapradīpa	<i>Nhật Nguyệt Đẳng</i>
Dharmadhara	<i>Trì Pháp</i>
Dharmadhvaja	<i>Pháp Tràng</i>
Dundubhisvaranirghosha	<i>Vô Lượng Thiên Cổ Chấn Đại Diệu Âm</i>
Gandhahastin	<i>Càn Đà Ha Đề</i>
Gandhaprabhāsa	<i>Hương Quang</i>
Gandhottama	<i>Hương Thượng</i>
Gavāṃpati	<i>Kiều Phạm Ba Đề</i>
Indra	<i>Nhân Đà La</i>
Indraketudhvajarāja	<i>Nhân Đà La Vông Tràng Vương</i>

Jaleniprabha	<i>Võng Minh</i>
Jeta	<i>Kỳ Đà</i>
Kālodayin	<i>Ca Lưu Đà Di</i>
Koṭī	<i>Câu Chi</i>
Mahākapphiṇa	<i>Ma Ha Kiếp Tân Na</i>
Mahākāśyapa	<i>Ma Ha Ca Diếp</i>
Mahākātyāyana	<i>Ma Ha Ca Chiên Diên</i>
Mahākauṣṭhila	<i>Ma Ha Câu Hy La</i>
Mahāmaudgalyāyana	<i>Ma Ha Mục Kiền Liên</i>
Mahāmeru	<i>Đại Tu Di</i>
Mahāprabha	<i>Đại Quang</i>
Mahāratnaketu	<i>Đại Bảo Tràng</i>
Mahārciskandha	<i>Đại Diệm Kiên</i>
Mañjudhvaja	<i>Diệu Tràng</i>
Mañjuśrī	<i>Văn Thù Sư Lợi</i>
Merudhvaja	<i>Tu Di Tràng</i>
Meruprabhāsa	<i>Tu Di Quang</i>
Merupradīpa	<i>Tu Di Đẳng</i>
Nakṣatrarāja	<i>Tú Vương</i>
Nanda	<i>Nan Đà</i>
Nayuta	<i>Na Do Tha</i>
Nityodyukta	<i>Thường Tin Tấn</i>
Rāhula	<i>La Hầu La</i>
Ratnakusumasampuṣpitagātra	<i>Tạp Sắc Bảo Hoa Nghiêm Thân</i>

Ratnotpalaśrī	<i>Bảo Hoa</i>
Revata	<i>Ly Bà Đa</i>
Sahāṃpati	<i>Phạm Thiên Tam Bát</i>
Sumerukalpa	<i>Như Tu Di Sơn</i>
Śakra	<i>Đế Thích</i>
Sālendrarāja	<i>Sa La Thọ Vương</i>
Śāriputra	<i>Xá Lợi Phất</i>
Śrāvastī	<i>Xá Vệ</i>
Śuddharaśmiprabha	<i>Tịnh Quang</i>
Śuddhipanthaka	<i>Châu Lợi Bàn Đà Già</i>
Vaiśvanaranirghoṣa	<i>Tối Thắng Âm</i>
Vakkula	<i>Bạc Câu La</i>
Yaśaḥprabha	<i>Danh Quang</i>

IV. Bản dịch tiếng Anh của F. Max Müller

THE SMALLER SUKHĀVATĪ-VYŪHA.

ADORATION TO THE OMNISCIENT!

§ 1. Thus it was heard by me: At one time the Blessed (Bhagavat, i.e. Buddha) dwelt at Srāvastī[1], in the Geta-grove, in the garden of Anāthapīṇḍaka, together with a large company of Bhikshus (mendicant friars), viz. with twelve hundred and fifty Bhikshus, all of them acquainted with the five kinds of knowledge[2], elders, great disciples[3], and Arhats[4]

[1. Srāvastī, capital of the Northern Kosalas, residence of king Prasenagit. It was in ruins when visited by Fāhian (init. V. Saec.); not far from the modern Fīzabad. Cf. Burnouf, Introduction, p. 22.

2. Abhigñānābhigñātaiḥ. The Japanese text reads abhigñātābhāgñātaiḥ, i.e. abhigñātābhigñātaiḥ. If this were known to be the correct reading, we should translate it by 'known by known people,' notus a viris notis, i.e. well known, famous. Abhigñāta in the sense of known, famous, occurs in Lalitavistara, p. 25, and the Chinese translators adopted the same meaning here. Again, if we preferred the reading abhigñānābhigñātaiḥ, this, too, would admit of an intelligible rendering, viz. known or distinguished by the marks or characteristics, i.e. the good qualities which belong to a Bhikshu. But the technical meaning is 'possessed of a knowledge of the five abhigñās.' It would be better in that case to write abhigñātābhigñānaiḥ, but no MSS. seem to support that reading. The five abhigñās or abhigñānas which an Arhat ought to possess are the divine sight, the divine hearing, the knowledge of the thoughts of others, the remembrance of former existences, and magic power. See Burnouf, Lotus, Appendice, No. xiv. The larger text of the Sukhāvātī has abhigñānābhigñātaiḥ, and afterwards abhigñātābhigñātaiḥ. The position of the participle as the uttara-pada in such compounds as abhigñānābhigñātaiḥ is common in Buddhist Sanskrit. Mr. Bendall has called my attention to the Pāli abhiññāta-abhiññāta (Vinaya-pitaka, ed. Oldenberg, vol. i, p. 43), which favours the Chinese acceptance of the term.

3. Mahāsrāvaka, the great disciples; sometimes the eighty principal disciples.

4. Arhadbhiḥ. I have left the correct Sanskrit form, because the Japanese text gives the termination adbhiḥ. Hōgō's text has the more usual form arhantaiḥ. The change of the old classical arhat into the Pāli arahāna, and then back into Sanskrit arhanta, arahanta, and at last arihanta, with the meaning of 'destroyer of the enemies,' i.e. the passions, shows very clearly the different stages through which Sanskrit words passed in the different phases of Buddhist literature. In Tibet, in Mongolia, and in China, Arhat is translated by 'destroyer of the enemy,' i.e. ari-hanta. See Burnouf, Lotus, p. 287, Introduction, p. 295. Arhat is really the title of the Bhikshu on reaching the fourth degree of perfection Cf. Sūtra of the 42 Sections, cap. 2. Clemens of Alexandria (d. 220) speaks of the {Greek *Semnoi*} who worshipped a pyramid erected over the relics of a god. This may be a translation of Arhat, as Lassen ('De nom. Ind. philosoph.' in Rhein. Museum, vol. i, p. 187) and Burnouf (Introduction, p. 295) supposed, or a transliteration of Samana. Clemens also speaks of {Greek *Semnai*} (Stromat. p. 539, Potter.)

{p. 90}

such as Sāriputra, the elder, Mahāmaudgalyāyana, Mahākāśyapa, Mahākapphina, Mahākātyāyana, Mahākaushthīla, Revata, Suddhipanthaka, Nanda, Ānanda, Rāhula, Gavāmpati, Bharadvāga, Kālodāyin, Vakkula, and Aniruddha. He dwelt together with these and many other great disciples, and together with many noble-minded Bodhisattvas, such as Mañgusrī, the prince, the Bodhisattva Agita, the Bodhisattva Gandhahastin, the Bodhisattva

Nityodyukta, the Bodhisattva Anikshiptadhura. He dwelt together with them and many other noble-minded Bodhisattvas, and with Sakra, the Indra or King[5]

[5. Indra, the old Vedic god, has come to mean simply lord, and in the *Kanda Paritta* (Journal Asiatique, 1871, p. 220) we actually find Asurinda, the Indra or Lord of the Asuras.]

{p. 91}

of the Devas, and with Brahman Sahâmpati. With these and many other hundred thousand nayutas[1] of sons of the gods, Bhagavat dwelt at Srâvastî.

§ 2. Then Bhagavat addressed the honoured Sâriputra and said, 'O Sâriputra, after you have passed from here over a hundred thousand koṭis of Buddha countries there is in the Western part a Buddha country, a world called Sukhâvatî (the happy country). And there a Tathâgata, called Amitâyus, an Arhat, fully enlightened, dwells now, and remains, and supports himself, and teaches the Law[2].

'Now what do you think, Sâriputra, for what reason is that world called Sukhâvatî (the happy)? In that world Sukhâvatî O Sâriputra, there is neither bodily nor mental pain for living beings. The sources of happiness are innumerable there. For that reason is that world called Sukhâvatî (the happy).

§ 3. 'And again, O Sâriputra, that world Sukhâvatî is adorned with seven terraces, with seven rows of

[1. The numbers in Buddhist literature, if they once exceed a koṭi or koṭî, i. e. ten millions, become very vague, nor is their value always the same. Ayuta, i.e. a hundred koṭis; niyuta, i.e. a hundred ayutas; and nayuta, i.e. 1 with 22 zeros, are often confounded; nor does it matter much so far as any definite idea is concerned which such numerals convey to our mind. See Prof. H. Schubert, 'On large numbers,' in Open Court, Dec. 14, 1893.

2. *Tishthati dhriyate yâpayati dharmam ka desayati*. This is an idiomatic phrase, which occurs again and again in the Nepalese text of the Sukhâvatî (MS. 26 b, ll. 1, 2; 55 a, l. 2, &c.). It seems to mean, he stands there, holds himself, supports himself, and teaches the law. Burnouf translates the same phrase by, 'ils se trouvent, vivent, existent' (Lotus, p. 354). On yâpeti in Pâli, see Fausböll, *Dasaratha-gâtaka*, pp. 26, 38; and yâpana in Sanskrit.]

{p. 92}

palm-trees, and with strings of bells[1]. It is enclosed on every side[2], beautiful, brilliant with the four gems, viz. gold, silver, beryl and crystal[3]. With

[1. Kinkinîgâla. The texts read *kankanagalais ka* and *kankanîgalais ka*, and again later *kankanîgalunâm* (also lû) and *kankanîgalânâm*. Mr. Beal translates from Chinese 'seven rows of exquisite curtains,' and again 'gemmous curtains.' First of all, it seems clear that we must read *gâla*, net, web, instead of *gala*. Secondly, *kankana*, bracelet, gives no sense, for what could be the meaning of nets or strings of bracelets? I prefer to read *kinkinîgâla*, nets or strings or rows of bells. Such rows of bells served for ornamenting a garden, and it may be said of them that, if moved by the wind, they give forth certain sounds. In the commentary on *Dhammapada* 30, p. 191, we meet with *kinkinikagâla*, from which likewise the music proceeds; see Childers, s.v. *gâla*. In the MSS. of the Nepalese *Sukhâvatî-vyûha* (R.A.S.), p. 39 a, l. 4, I likewise find *svarnaratnakinkinîgâlâni*, which settles the matter, and shows how little confidence we can place in the Japanese texts.

2. Anuparikshipta, enclosed; see *parikkhepo* in Childers' Dictionary, and compare *pairidaêza*, paradise.

3. The four and seven precious things in Pâli are (according to Childers):--

1. *suvarnam*, gold.
2. *ragatam*, silver.
3. *muttâ*, pearls.
4. *mani*, gems (as sapphire, ruby).
5. *veluriyam*, cat's eye.
6. *vagiram*, diamond.
7. *pavâlam*, coral.

Here Childers translates cat's eye; but s.v. *veluriyam*, he says, a precious stone, perhaps lapis lazuli.

In Sanskrit (Burnouf, Lotus, p. 320):--

1. *suvarna*, gold.
2. *rûpya*, silver.
3. *vaidûrya*, lapis lazuli.
4. *sphaṭika*, crystal.
5. *lohitamukti*, red pearls.
6. *asmagarbha*, diamond.
7. *musâragalva*, coral.

Julien (Pèlerin Buddhistes, vol. ii, p. 482) gives the following list:--

1. *sphaṭika*, rock crystal.
2. *vaidûrya*, lapis lazuli.
3. *asmagarbha*, comaline.
4. *musâragalva*, amber.
5. *padmarâga*, ruby.

Vaidûrya (or *Vaidûrya*) is mentioned in the *Tathâgatagunagñânakintyavishayâvatâranirdeśa* (Wassilief, p. 161) as a precious stone which, if placed on green cloth, looks green, if placed on red cloth, red. The fact that *vaidûrya* is often compared with the colour of the eyes of a cat would seem to point to the cat's eye (see Borooah's *Engl.-Sanskrit Dictionary*, vol. ii, preface, p. ix), certainly not to lapis lazuli. Cat's eye is a kind of chalcedony. I see, however, that *vaidûrya* has been recognised as the original of the Greek {Greek *bh'rullos*}, a very ingenious conjecture, either of Weber's or of Pott's, considering that lingual d has a sound akin to r, and ry may be changed to ly and ll (Weber, *Omina*, P.326). The Persian billaur or ballûr, which Skeat gives as the etymon of {Greek *bh'rullos*}, is of Arabic origin, means crystal, and could hardly have found its way into Greek at so early a time. See 'India, what can it teach us?' p. 267.]

{p. 93}

such arrays of excellences peculiar to a Buddha country is that Buddha country adorned.

§ 4. 'And again, O Sâriputra, in that world Sukhâvatî there are lotus lakes, adorned with the seven gems, viz. gold, silver, beryl, crystal, red pearls, diamonds, and corals as the seventh. They are full of water which possesses the eight good qualities[1], their waters rise as high as the fords and bathing-places, so that even crows[2] may drink there; they are

[1. The eight good qualities of water are limpidity and purity, refreshing coolness, sweetness, softness, fertilising qualities, calmness, power of preventing famine, productiveness. See Beal, *Catena*, p. 379.

2. Kâkâpeya. One text reads kâkapeya, the other kâkâpeya. It is difficult to choose. The more usual word is kâkapeya, which is explained by Pânini, II, 1, 33. It is uncertain, however, whether kâkapeya is meant as a laudatory or as a depreciatory term. Bohtlingk takes it in the latter sense, and translates nadî kâkapeyâ, by a shallow river that could be drunk up by a crow. Târânâtha takes it in the former sense, and translates nadî kâkapeyâ, as a river so full of water that a crow can drink it without bending its neck (kâkair anatakandharaiḥ piyate; pûrnodakatvena prasasye kâkaiḥ peye nadyâdau). In our passage kâkapeya must be a term of praise, and we therefore could only render it by 'ponds so full of water that crows could drink from them.' But why should so well known a word as kâkapeya have been spelt kâkâpeya, unless it was done intentionally? And if intentionally, what was it intended for? We must remember that Pânini, II, 1, 42 schol., teaches us how to form the word tîrthalkâka, a crow at a tîrtha, which means a person in a wrong place. It would seem therefore that crows were considered out of place at a tîrtha or bathing-place, either because they were birds of ill omen, or because they defiled the water. From that point of view, kâkâpeya would mean a pond not visited by crows, free from crows. Professor Pischel has called my attention to Mahâparinibbâna Sutta (J. R. A. S. 1875, p. 67, p. 21), where kâkapeyâ clearly refers to a full river. Samatittika, if this is the right reading, occurs in the same place as an epithet of a river, by the side of kâkapeya, and I think it most likely that it means rising to a level with the tîrthas, the fords or bathing-places. Mr. Rhys Davids informs me that the commentary explains the two words by samatittikâ ti samaharitâ, kâkapeyyâ ti yatthatatthaki tîre thitena kâkena sakkâ patum ti.]

{p. 94}

strewn with golden sand. And in these lotus-lakes there are all around on the four sides four stairs, beautiful and brilliant with the four gems, viz. gold, silver, beryl, crystal. And on every side of these lotus-lakes gem-trees are growing, beautiful and brilliant with the seven gems, viz. gold, silver, beryl, crystal, red pearls, diamonds, and corals as the seventh. And in those lotus-lakes lotus-flowers are growing, blue, blue-coloured, of blue splendour, blue to behold; yellow, yellow-coloured, of yellow splendour, yellow to behold; red, red-coloured, of red splendour, red to behold; white, white-coloured, of white splendour, white to behold; beautiful, beautifully-coloured, of beautiful splendour, beautiful to behold, and in circumference as large as the wheel of a chariot.

{p. 95}

§ 5. 'And again, O Sâriputra, in that Buddha country there are heavenly musical instruments always played on, and the earth is lovely and of golden colour. And in that Buddha country a flower-rain of heavenly Mândârava blossoms pours down three times every day, and three times every night. And the beings who are born there worship before their morning meal[1] a hundred thousand koṭis of Buddhas by going to other worlds; and having showered a hundred thousand koṭis of flowers upon each Tathâgata, they return to their own world in time for the afternoon rest[2]. With such arrays of excellences peculiar to a Buddha country is that Buddha country adorned.

§ 6. 'And again. O Sâriputra, there are in that Buddha country swans, curlews[3], and peacocks. Three times every night, and three times every day, they

[1. Purobhaktena. The text is difficult to read, but it can hardly be doubtful that purobhaktena corresponds to Pâli purebhattam (i. e. before the morning meal), opposed to pakkhâbhattam, after the noonday meal (i. e. in the afternoon). See Childers, s.v. Pûrvabhaktikâ would be the first repast, as Prof. Cowell informs me.

2. Divâvihârâya, for the noonday rest, the siesta. See Childers, s.v. vihâra.

3. Krauṅkah. Snipe, curlew. Is it meant for Kuravîka, or Karavîka, a fine-voiced bird (according to Kern, the Sk. karâyikâ), or for Kalavinka, Pâli Kalavîka? See Childers, s.v. opapâtiko; Burnouf, Lotus, p. 566. I see, however, the same birds mentioned together elsewhere, as hamsakrauṅkamayûrasukasâlikakokila, &c. On mayûra see Mahâv., Introd. p. xxxix; Rv. I, 19 I, 14.]

{p. 96}

come together and perform a concert each uttering his own note. And from them thus uttering proceeds a sound proclaiming the five virtues, the five powers, and the seven steps leading towards the highest knowledge[1]. When the men there hear that sound, remembrance of Buddha, remembrance of the Law, remembrance of the Church, rises in their mind.

'Now, do you think, O Sâriputra, that there are beings who have entered into the nature of animals (birds, &c.)? This is not to be thought of. The

[1. Indriyabalabodhyangasabda. These are technical terms, but their meaning is not quite clear. Spence Hardy, in his Manual, p. 498, enumerates the five indrayas, viz. (1) sardhâwa, purity (probably *sraddhâ*, faith); (2) wiraya, persevering exertion (*vîrya*); (3) sati or smirti, the ascertainment of truth (*smṛiti*); (4) samâdhi, tranquillity; (5) pragnâwa, wisdom (*pragñâ*).

The five balayas (bala), he adds, are the same as the five indrayas.

The seven bowdyânga (bodhyanga) are according to him: (1) sihi or smirti, the ascertainment of the truth by mental application; (2) dharmmawicha, the investigation of causes; (3) wirâya, persevering exertion; (4) prîti, joy; (5) passadhi, or prasadhi, tranquillity; (6) samâdhi, tranquillity in a higher degree, including freedom from all that disturbs either body or mind; (7) upekshâ, equanimity.

It will be seen from this that some of these qualities or excellences occur both as indriyas and bodhyangas, while balas are throughout identical with indriyas.

Burnouf, however, in his Lotus, gives a list of five balas (from the Vocabulaire Pentaglotte) which correspond with the five indriyas of Spence Hardy; viz. *sraddhâ-bala*, power of faith; *vîrya-bala*, power of vigour; *smṛiti-bala*, power of memory; *samâdhi-bala*, power of meditation; *pragñâ-bala*, power of knowledge. They precede the seven bodhyangas both in the Lotus, the Vocabulaire Pentaglotte, and the Lalita-vistara.

To these seven bodhyangas Burnouf has assigned a special treatise (Appendice xii, p. 796). They occur both in Sanskrit and Pâli. See also Dharmasangraha s.v. in the Anecdota Oxoniensia.]

{p. 97}

very name of hells is unknown in that Buddha country, and likewise that of (descent into) animal bodies and of the realm of Yama (the four apâyas)[1]. No, these tribes of birds have been made on purpose by the Tathâgata Amitâyus, and they utter the sound of the Law. With such arrays of excellences, &c.

§ 7. 'And again, O Sâriputra, when those rows of palm-trees and strings of bells in that Buddha country are moved by the wind, a sweet and enrapturing sound proceeds from them. Yes, O Sâriputra, as from a heavenly musical instrument consisting of a hundred thousand koṭis of sounds, when played by Âryas, a sweet and enrapturing sound proceeds, a sweet and enrapturing sound proceeds from those rows of palm-trees and strings of bells moved by the wind. And when the men hear that sound, reflection on Buddha arises in them, reflection on the Law, reflection on the Church. With such arrays of excellences, &c.

§ 8. 'Now what do you think, O Sâriputra, for what reason is that Tathâgata called Amitâyus? The length of life (*âyus*), O Sâriputra, of that Tathâgata and of those men there is immeasurable (*amita*). Therefore is that Tathâgata called Amitâyus. And ten kalpas have passed, O Sâriputra, since that Tathâgata awoke to perfect knowledge.

§ 9. 'And what do you think, O Sâriputra, for what reason is that Tathâgata called Amitâbha? The

[1. Niraya, the hells, also called Naraka. Yamaloka, the realm of Yama, the judge of the dead, is explained as the four apâyas, i.e. Naraka, hell; Tiryagyoni, birth as animals; Pretaloka, realm of the departed; Asuraloka, realm of evil spirits. The three terms which are here used together occur likewise in a passage translated by Burnouf, Introduction, p. 544.]

{p. 98}

splendour (âbhâ), O Sâriputra, of that Tathâgata is unimpeded over all Buddha countries. Therefore is that Tathâgata called Amitâbha.

'And there is, O Sâriputra, an innumerable assembly of disciples with that Tathâgata, purified and venerable persons, whose number it is not easy to count. With such arrays of excellences, &c.

§ 10. 'And again, O Sâriputra, of those beings also who are born in the Buddha country of the Tathâgata Amitâyus as purified Bodhisattvas, never to return again and bound by one birth only, of those Bodhisattvas also, O Sâriputra, the number is not easy to count, except they are reckoned as infinite in number[1].

'Then again all beings, O Sâriputra, ought to make fervent prayer for that Buddha country. And why? Because they come together there with such excellent men. Beings are not born in that Buddha country of the Tathâgata Amitâyus as a reward and result of good works performed in this present life[2].

[1. Iti sankhyâm gakkhanti, they are called; cf. Childers, s.v. sankhyâ. Asankhyeya, even more than aprameya, is the recognised term for infinity. Burnouf, Lotus, p. 852.

2. Avaramâtraka. This is the Pâli oramattako, 'belonging merely to the present life,' and the intention of the writer seems to be to inculcate the doctrine, that salvation can be obtained by mere repetitions of the name of Amitâbha, in direct opposition to the original doctrine of Buddha, that as a man soweth, so he reapeth. Buddha would have taught that the kusalamûla, the root or the stock of good works performed in this world (avaramâtraka), will bear fruit in the next, while here 'vain repetitions' seem all that is enjoyed. The Chinese translators take a different view of this passage. But from the end of this section, where we read kulaputrena vâ kuladuhitrâ vâ tatra buddhakshetre kittaprânidhânam kartavyam, it seems clear that the locative (buddhakshetre) forms the object of the pranidhâna, the fervent prayer or longing. The Satpurushas already in the Buddhakshetra would be the innumerable men (manushyâs) and Bodhisattvas mentioned before.]

{p. 99}

No, whatever son or daughter of a family shall hear the name of the blessed Amitâyus, the Tathâgata, and having heard it, shall keep it in mind, and with thoughts undisturbed shall keep it in mind for one, two, three, four, five, six or seven nights,--when that son or daughter of a family comes to die, then that Amitâyus, the Tathâgata, surrounded by an assembly of disciples and followed by a host of Bodhisattvas, will stand before them at their hour of death, and they will depart this life with tranquil minds. After their death they will be born in the world Sukhâvatî in the Buddha country of the same Amitâyus, the Tathâgata. Therefore, then, O Sâriputra, having perceived this cause and effect[1], I with reverence say thus, Every son and every daughter of a family ought with their whole mind to make fervent prayer for that Buddha country.

§ 11. 'And now, O Sâriputra, as I here at present glorify that world, thus, in the East, O Sâriputra, other blessed Buddhas, led by the Tathâgata Akshobhya, the Tathâgata Merudhvaga, the Tathâgata Mahâmeru, the Tathâgata Meruprabhâsa, and the Tathâgata Mañgudhvaga, equal in number to the sand of the river Gangî, comprehend their own Buddha countries in their speech, and then reveal them[2].

[1. Arthavasa, lit. the power of the thing; cf, Dhammapada, p. 388, v. 289.

2. I am not quite certain as to the meaning of this passage, but if we enter into the bold metaphor of the text, viz. that the Buddhas cover the Buddha countries with the organ of their tongue and then unroll it, what is intended can hardly be anything but that they first try to find words for the excellences of those countries, and then reveal or proclaim them. Burnouf, however (Lotus, p. 417), takes the expression in a literal sense, though he is shocked by its grotesqueness. On these Buddhas and their countries, see Burnouf, Lotus, p. 113.]

{p. 100}

Accept this repetition of the Law, called the "Favour of all Buddhas," which magnifies their inconceivable excellences.

§ 12. 'Thus also in the South do other blessed Buddhas, led by the Tathâgata Kandrâsûryapradîpa, the Tathâgata Yasa/prabha, the Tathâgata Mahârkiskandha, the Tathâgata Merupradîpa, the Tathâgata Anantavîrya, equal in number to the sand of the river Gangâ, comprehend their own Buddha countries in their speech, and then reveal them. Accept, &c.

§ 13. 'Thus also in the West do other blessed Buddhas, led by the Tathâgata Amitâyus, the Tathâgata Amitaskandha, the Tathâgata Amitadvaga, the Tathâgata Mahâprabha, the Tathâgata Mahcâratnaketu, the Tathâgata Suddharasmiprabha, equal in number to the sand of the river Gangâ, comprehend, &c.

§ 14. 'Thus also in the North do other blessed Buddhas, led by the Tathâgata Mahârkiskandha, the Tathâgata Vaisvânaranirghosha, the Tathâgata Dundubhisvaranirghosha, the Tathâgata Dushpradharsha, the Tathâgata Âdityasambhava, the Tathâgata Galeniprabha (Gvalanaprabha?), the Tathâgata Prabhâkara, equal in number to the sand, &c.

§ 15. 'Thus also in the Nadir do other blessed Buddhas, led by the Tathâgata Simha, the Tathâgata Yasas, the Tathâgata Yasa/prabhâva, the Tathâgata Dharma, the Tathâgata Dharmadhara, the Tathâgata Dharmadvaga, equal in number to the sand, &c.

§ 16. 'Thus also in the Zenith do other blessed Buddhas, led by the Tathâgata Brahmaghosha, the Tathâgata Nakshatrarâga, the Tathâgata Indraketurdhvagarâga, the Tathâgata Gandhottama, the Tathâgata Gandhaprabhâsa, the Tathâgata Mahârkiskandha, the Tathâgata Ratnakusumasampushpitagâtra,

{p. 101}

the Tathâgata Sâlendrarâga, the Tathâgata Ratnotpalasrî, the Tathâgata Sarvârthadarsa, the Tathâgata Sumerukalpa, equal in number to the sand, &c.[1]

§ 17. 'Now what do you think, O Sâriputra, for what reason is that repetition (treatise) of the Law called the Favour of all Buddhas? Every son or daughter of a family who shall hear the name of that repetition of the Law and retain in their memory the names of those blessed

Buddhas, will be favoured by the Buddhas, and will never return again, being once in possession of the transcendent true knowledge. Therefore, then, O *Sâriputra*, believe[2], accept, and do not doubt of me and those blessed Buddhas!

'Whatever sons or daughters of a family shall make mental prayer for the Buddha country of that blessed *Amitâyus*, the *Tathâgata*, or are making it now or have made it formerly, all these will never return again, being once in possession of the transcendent true knowledge. They will be born in that Buddha country, have been born, or are being born

[1. It should be remarked that the *Tathâgatas* here assigned to the ten quarters differ entirely from those assigned to them in the *Lalita-vistara*, Book XX. Not even *Amitâbha* is mentioned there.

2. *Pratîyatha*. The texts give again and again *patîyatha*, evidently the Pâli form, instead of *pratîyatha*. I have left *tha*, the Pâli termination of the 2 p. pl. in the imperative, instead of *ta*, because that form was clearly intended, while *pa* for *pra* may be an accident. Yet I have little doubt that *patîyatha* was in the original text. That it is meant for the imperative, we see from *sraddadhâdhvam*, &c., further on. Other traces of the influence of Pâli or Prâkrit on the Sanskrit of our *Sûtra* appear in *arhantaiḥ*, the various reading for *arhadbhiḥ*, which I preferred; *sambahula* for *bahula*; *dhriyate yâpayati*; *purobhaktena*; *anyatra*; *sailkhyâm gakkhanti*; *avaramâtraka*; *vethana* instead of *veshtana*, in *nirvethana*; *dharmaparyâya* (*Corp. Inscript. plate xv*). &c.]

{p. 102}

now. Therefore, then, O *Sâriputra*, mental prayer is to be made for that Buddha country by faithful sons and daughters of a family.

§ 18. 'And as I at present magnify here the inconceivable excellences of those blessed Buddhas, thus, O *Sâriputra*, do those blessed Buddhas magnify my own inconceivable excellences.

'A very difficult work has been done by *Sâkyamuni*, the sovereign of the *Sâkyas*. Having obtained the transcendent true knowledge in this world *Sahâ*, he taught the Law which all the world is reluctant to accept, during this corruption of the present kalpa, during this corruption of mankind, during this corruption of belief, during this corruption of life, during this corruption of passions.

§ 19. 'This is even for me, O *Sâriputra*, an extremely difficult work that, having obtained the transcendent true knowledge in this world *Sahâ*, I taught the Law which all the world is reluctant to accept, during this corruption of mankind, of belief, of passion, of life, and of this present kalpa.'

§ 20. Thus spoke *Bhagavat* joyful in his mind. And the honourable *Sâriputra*, and the *Bhikshus* and *Bodhisattvas*, and the whole world with the gods, men, evil spirits and *genii*, applauded the speech of *Bhagavat*.

This is the *Mahâyânasûtra*[1] called *Sukhâvatî-vyûha*.

[1. The *Sukhâvatî* even in its shortest text, is called a *Mahâyâna-sûtra*, nor is there any reason why a *Mahâyâna-sûtra* should not be short. The meaning of *Mahâyâna-sûtra* is simply a *Sûtra* belonging to the *Mahâyâna* school, the school of the Great Boat. It was *Burnouf* who, in his *Introduction to the History of Buddhism*, tried very hard to establish a distinction between the *Vaipulya* or developed *Sûtras*, and what he calls the simple *Sûtras*. Now, the *Vaipulya* *Sûtras* may all belong to the *Mahâyâna* school, but that would not prove that all the *Sûtras* of the *Mahâyâna* school are *Vaipulya* or developed *Sûtras*. The name of simple *Sûtra*, in opposition to the *Vaipulya* or developed *Sûtras*, is not recognised by the Buddhists themselves; at least, I know no name for simple *Sûtras*.

No doubt there is a great difference between a Vaipulya Sûtra, such as the Lotus of the Good Law, translated by Burnouf, and the Sûtras which Burnouf translated, for instance, from the Divyâvadâna. But what Burnouf considers as the distinguishing mark of a Vaipulya Sûtra, viz. the occurrence of Bodhisattvas, as followers or the Buddha sâkyamuni, would no longer seem to be tenable[*], unless we classed our short Sukhâvatî-vyûha as a Vaipulya or developed Sûtra. For this there is no authority. Our Sûtra is a Mahâyâna Sûtra, but never called a Vaipulya Sûtra, and yet in this Sûtra the Bodhisattvas constitute a very considerable portion among the followers or Buddha. But more than that, Amitâbha, the Buddha of Sukhâvatî another personage whom Burnouf looks upon as peculiar to the Vaipulya Sûtras, who is, in fact, one of the Dhyâni-buddhas, though not called by that name in our Sûtra, forms the chief object of its teaching, and is represented as known to Buddha Sâkyamuni, nay, as having become a Buddha long before the Buddha Sâkyamuni[+]. The larger text of the Sukhâvatî-vyûha would certainly, according to Burnouf's definition, seem to fall into the category of the Vaipulya Sûtras. But it is not so called in the MSS. which I have seen, and Burnouf himself gives an analysis of that Sûtra (Introduction, p. 99) as a specimen of a Mahâyâna, but not of a Vaipulya Sûtra.

*. 'La présence des Bodhisattvas ou leur absence intéresse donc le fonds même des livres où on la remarque, et il est bien évident que ce seul point trace une ligne de démarcation profonde entre les Sûtras ordinaires et les Sûtras développés.'--Burnouf, Introduction, p. 112.

+. 'L'idée d'un ou de plusieurs Buddhas surhumains, celle de Bodhisattvas créés par eux, sont des conceptions aussi étrangères à ces livres (les Sûtras simples) que celle d'un Âdibuddha ou d'un Dieu.'--Burnouf, Introduction, p. 120.]

V. Bản tiếng Sanskrit của DSBC

Phiên bản: *Romanized*

Biên tập lần cuối: 2009-01-14 10:52:05

Nhập liệu: *DSBC Staff*

Ngày nhập: 2004

Đọc bản nháp: *Miroj Shakya*

Nguồn: *Nagarjuna Institute of Exact Methods*

Tài trợ: *University of the West*

Thư mục

Người biên tập: *Vaidya, P.L*

Tựa đề: *Buddhist Sanskrit Texts No. 17 Mahāyāna-sūtra-saṃgrahaḥ (part 1)*

NXB: *The Mithila Institute of Post-Graduate Studies and Research in Sanskrit Learning*

Nơi xuất bản: *Darbhangā*

Năm xuất bản: 1961

sukhāvātīvyūhaḥ (saṃkṣiptamātrkā)

sukhāvātīvyūhaḥ |
(saṃkṣiptamātrkā |)

|| namaḥ sarvajñāya ||

evaṃ mayā śrutam | ekasmin samaye bhagavān śrāvastyāṃ viharati sma
jetavane'nāthapiṇḍadasyārāme mahatā bhikṣusaṃghena
sārdhamardhatrayodaśabhirbhikṣuśatairabhiññātābhiññātaiḥ sthavirairmahāśrāvakaiḥ
sarvairarhadbhiḥ | tadyathā-sthavireṇa ca śāriputreṇa, mahāmaudgalyāyanena ca ma-
hākāśyapena ca mahākapphiṇena ca mahākātyāyanena ca mahākauṣṭhīlena ca revatena ca
śuddhipanthakena ca nandena ca ānandena ca rāhulena ca gavāmpatīnā ca bharadvājena ca
kālodayīnā ca vakkulena ca aniruddhena ca | etaiścānyaiśca sambahulairmahāśrāvakaiḥ |
sambahulaiśca bodhisattvairmahāsattvaiḥ | tadyathā mañjuśrīyā ca kumārabhūtena, ajitena ca
bodhisattvena, gandhahastīnā ca bodhisattvena, nityodyuktēna ca bodhisattvena,
anikṣiptadhureṇa ca bodhisattvena | etaiścānyaiśca sambahulairbodhisattvairmahāsattvaiḥ |
śakreṇa ca devānāmindreṇa, brahmaṇā ca sahāmpatīnā | etaiśvānyaiśca
sambahulairdevaputranayutaśatasahasraiḥ || 1 ||

tatra khalu bhagavānāyusmantam śāripuṭramāmantrayati sma-asti śāripuṭra paścime digbhāge
ito buddhakṣetraṃ koṭīśatasahasraṃ buddhakṣetrāṇāmatikramya sukhāvātī nāma lokadhātuḥ |
tatra amitāyurnāma tathāgato'rhan samyaksāmbuddha etarhi tiṣṭhati dhriyate yāpayati,
dharmaṃ ca deśayati tatkiṃ manyase śāripuṭra kena kāraṇena sā lokadhātuḥ sukhāvātītyucy-
ate ? tatra khalu punaḥ śāripuṭra sukhāvatyāṃ lokadhātuḥ nāsti sattvānāṃ kāyaduḥkhamā na
cittaduḥkhamā | apramāṇānyeva sukhakāraṇāni | tena kāraṇena sā lokadhātuḥ sukhāvātītyucy-
ate || 2 ||

punaraparam śāripuṭra sukhāvātī lokadhātuḥ saptabhirvedikābhiḥ saptabhistālapaṅktibhiḥ
kiṅkiṅjālaiśca samalamkṛtā samantato'nupatikṣiptā citrā darśanīyā caturṇāṃ ratnānāṃ | tad-

yathā suvarṇasya rūpyasya vaidūryasya sphaṭikasya | evaṃrūpaiḥ śāriputra
buddhakṣetraguṇavyūhaiḥ samalamkṛtaṃ tadbuddhakṣetram || 3 ||

punaraparaṃ śāriputra sukhāvatyāṃ lokadhātau saptaratnamayyaḥ puṣkariṇyaḥ-tadyathā
suvarṇasya rūpyasya vaidūryasya sphaṭikasya lohitaṃuktasya aśmagarbhasya musāragal-
vasya saptamasya ratnasya | aṣṭāṅgopetavāriparipūrṇāḥ samatīrthakāḥ kākapeyā
suvarṇavālukāsamstṛtāḥ | tāsu ca puṣkariṇīṣu samantāccaturdiśaṃ catvāri sopānāni citrāṇi
darśanīyāni caturṇāṃ ratnānām-tadyathā suvarṇasya rūpyasya vaidūryasya sphaṭikasya |
tāsāṃ ca puṣkariṇīnām samantādratnavṛkṣā jātāścitrā darśanīyāḥ saptānām ratnānām-tadyathā
suvarṇasya rūpyasya vaidūryasya sphaṭikasya lohitaṃuktasya aśmagarbhasya musāragalvasya
saptamasya ratnasya | tāsu ca puṣkariṇīṣu santi padmāni jātāni nīlāni nīlavarṇāni
nīlanirbhāsāni nīlanidarśanāni | pītāni pītavarṇāni pītanirbhāsāni pītanidarśanāni | lohitaṃ
lohitarvarṇāni lohitanirbhāsāni lohitanidarśanāni | avadātāni avadātavarṇāni avadātanirbhāsāni
avadātanidarśanāni | citrāṇi citravarṇāni citranirbhāsāni citranidarśanāni
śakaṭacakrapramāṇaparīṇāhāni | evaṃrūpaiḥ śāriputra buddhakṣetraguṇavyūhaiḥ
samalamkṛtaṃ tadbuddhakṣetram || 4 ||

punaraparaṃ śāriputra tatra buddhakṣetre nityapravāditāni divyāni tūryāṇi | suvarṇavarṇā ca
mahāpṛthivī ramaṇīyā | tatra ca buddhakṣetre triṣkṛtvo rātrau triṣkṛtvo divasasya puṣpavarṣaṃ
pravarṣati divyānām māṇḍāravapuspāṇām | tatra ye sattvā upapannāste ekena purobhaktena
koṭīśatasahasraṃ buddhānām vandanti anyā □ lokadhātūn gatvā | ekaikaṃ ca tathāgatam
koṭīśatasahasrābhiḥ puṣpavṛṣṭibhirabhyavakīrya punarapi tāmeva lokadhātumāgacchanti di-
vāvihārāya | evaṃrūpaiḥ śāriputra buddhakṣetraguṇavyūhaiḥ samalamkṛtaṃ
tadbuddhakṣetram || 5 ||

punaraparaṃ śāriputra tatra buddhakṣetre santi haṃsāḥ krauñcā mayūrāśca | te triṣkṛtvo rātro
triṣkṛtvo divasasya saṃnipatyā saṃgītiṃ kurvanti sma, svakasvakāni ca rutāni pravāharanti |
teṣāṃ pravāharatāmindriyabalabodhyaṅgaśabdo niścarati | tatra teṣāṃ manuṣyāṇām taṃ
śabdaṃ śrutvā buddhamanasikāra utpadyate, dharmamanasikāra utpadyate,
saṃghamanasikāra utpadyate | tatkiṃ manyase śāriputra tiryagyonigatāste sattvāḥ ? na
punarevaṃ draṣṭavyam | tatkaśmāddhetoḥ ? nāmāpi śāriputra tatra buddhakṣetre nirayāṇām
nāsti, tiryagyonīnām yamalokasya nāsti | te punaḥ pakṣisaṃghāstenāmitāyusā tathāgatena
nirmīṭā dharmāśabdaṃ niścārayanti | evaṃrūpaiḥ śāriputra buddhakṣetraguṇavyūhaiḥ
samalamkṛtaṃ tadbuddhakṣetram || 6 ||

punaraparaṃ śāriputra tatra buddhakṣetre tāsāṃ ca tālapaṅktīnām teṣāṃ ca kiṅkiṇījālānām
vāteritānām valgurmanojñaḥ śabdo niścarati-tadyathāpi nāma śāriputra
koṭīśatasahasrāṅgikasya divyasya tūryasya cāryaiḥ saṃpravāditasya valgurmanojñaḥ śabdo
niścarati, evameva śāriputra tāsāṃ ca tālapaṅktīnām teṣāṃ ca kiṅkiṇījālānām vāteritānām
valgurmanojñaḥ śabdo niścarati | tatra teṣāṃ manuṣyāṇām taṃ śabdaṃ śrutvā
buddhānusmṛtiḥ kāye saṃtiṣṭhati, dharmānusmṛtiḥ kāye saṃtiṣṭhati, saṃghānusmṛtiḥ kāye
saṃtiṣṭhati | evarūpaiḥ śāriputra buddhakṣetraguṇavyūhaiḥ samalamkṛtaṃ tadbuddhakṣetram
|| 7 ||

tatkiṃ manyase śāriputra kena kāraṇena sa tathāgato'mitāyurnāmocyate ? tasya khalu punaḥ
śāriputra tathāgatasya teṣāṃ ca manuṣyāṇāmaparimitamāyuhpramāṇam | tena kāraṇena sa
tathāgato'mitāyurnāmocyate | tasya ca śāriputra tathāgatasya daśa kalpā anuttarāṃ
samyaksambodhimabhisambuddhasya || 8 ||

tatkiṃ manyase śāriputra kena kāraṇena sa tathāgato'mitābho nāmocyate ? tasya khalu punaḥ
śāriputra tathāgatasyābhā apratihātā sarvabuddhakṣetreṣu | tena kāraṇena sa tathāgato'mitābho

nāmocyate | tasya ca śāriputra tathāgatasyāprameyaḥ śrāvakaśaṅgho yeṣāṃ na sukaram
pramāṇamākhyātum śuddhānāmarhatām | evaṃrūpaiḥ śāriputra buddhakṣetraguṇavyūhaiḥ
samalāmkṛtām tadbuddhakṣetram || 9 ||

punaraparam śāriputra ye amitāyuṣastathāgatasya buddhakṣetre sattvā upapannāḥ śuddhā bo-
dhisattvā avinivartanīyā ekajātipratibaddhāsteṣāṃ śāriputra bodhisattvānāṃ na sukaram
pramāṇamākhyātumanyatrāprameyāsamkhyeyā iti gacchanti | tatra khalu punaḥ śāriputra
buddhakṣetre sattvaiḥ praṇidhānaṃ kartavyam | tatkaśmāddhetoḥ ? yatra hi nāma tathārūpaiḥ
satpuruṣaiḥ saha samavadhānaṃ bhavati | nāvaramātrakeṇa śāriputra kuśalamūlena
amitāyuṣastathāgatasya buddhakṣetre sattvā upapadyante | yaḥ kaścicchāriputra kulaputro vā
kuladuhitā vā tasya bhagavato'mitāyuṣastathāgatasya nāmadheyaṃ śroṣyati, śrutvā ca
manasikariṣyati, ekarātraṃ vā dvirātraṃ vā trirātraṃ vā catūrātraṃ vā pañcarātraṃ vā
ṣaḍrātraṃ vā saptarātraṃ vāvikṣiptacitto manasikariṣyati, yadā sa kulaputro vā kuladuhitā vā
kālam kariṣyati, tasya kālam kurvataḥ so'mitāyustathāgataḥ śrāvakaśaṅghaparivṛto
bodhisattvagūṇapuraskṛtaḥ purataḥ sthāsyati | so'viparyastacittaḥ kālam kariṣyati ca | sa
kālam kṛtvā tasyaivāmitāyuṣastathāgatasya buddhakṣetre sukhāvatyāṃ lokadhātāvupapat-
syate | tasmātarhi śāriputra idamarthavaśaṃ saṃpaśyamāna eva vadāmi-satkṛtya kulaputreṇa
vā kuladuhitrā vā tatra buddhakṣetre cittapraṇidhānaṃ kartavyam || 10 ||

tadyathāpi nāma śāriputra ahametarhi tām parikīrtayāmi, evameva śāriputra pūrvasyāṃ diśi
akṣobhyo nāma tathāgato merudhvajo nāma tathāgato mahāmerunāma tathāgato meruprab-
hāso nāma tathāgato mañjudhvajo nāma tathāgataḥ | evaṃpramukhāḥ śāriputra pūrvasyāṃ
diśi gaṅgānadīvālukopamā buddhā bhagavantaḥ svakasvakāni buddhakṣetrāṇi jihvendriyeṇa
saṃchādayitvā nirveṭhanaṃ kurvanti | pratīyatha yūyamidamacintyagūṇaparikīrtanaṃ
sarvabuddhaparigrahaṃ nāma dharmaparyāyam || 11 ||

evaṃ dakṣiṇasyāṃ diśi candrasūryapradīpo nāma tathāgato yaśaḥprabho nāma tathāgato
mahārciḥskandho nāma tathāgato merupradīpo nāma tathāgato'nantavīryo nāma tathāgataḥ |
evaṃpramukhāḥ śāriputra dakṣiṇasyāṃ diśi gaṅgānadīvālukopamā buddhā bhagavantaḥ
svakasvakāni buddhakṣetrāṇi jihvendriyeṇa saṃchādayitvā nirveṭhanaṃ kurvanti | pratīyatha
yūyamidamacintyagūṇaparikīrtanaṃ sarvabuddhaparigrahaṃ nāma dharmaparyāyam || 12 ||

evaṃ paścimāyāṃ diśi amitāyurnāma tathāgato'mitaskandho nāma tathāgato'mitadvajo
nāma tathāgato mahāprabho nāma tathāgato mahāratnaketurnāma tathāgataḥ śuddharaś-
miprabho nāma tathāgataḥ | evaṃpramukhāḥ śāriputra paścimāyāṃ diśi
gaṅgānadīvālukopamā buddhā bhagavantaḥ svakasvakāni buddhakṣetrāṇi jihvendriyeṇa
saṃchādayitvā nirveṭhanaṃ kurvanti | pratīyatha yūyamidamacintyagūṇaparikīrtanaṃ
sarvabuddhaparigrahaṃ nāma dharmaparyāyam || 13 ||

evamuttarāyāṃ diśi mahārciḥskandho nāma tathāgato vaiśvānaranirghoṣo nāma tathāgato
dundubhisvaranirghoṣo nāma tathāgato duṣpradharṣo nāma tathāgataḥ ādityasaṃbhavo nāma
tathāgato jaleniprabho nāma tathāgataḥ prabhākarō nāma tathāgataḥ | evaṃpramukhāḥ śāripu-
tra uttarāyāṃ diśi gaṅgānadīvālukopamā buddhā bhagavantaḥ svakasvakāni buddhakṣetrāṇi
jihvendriyeṇa saṃchādayitvā nirveṭhanaṃ kurvanti | pratīyatha
yūyamidamacintyagūṇaparikīrtanaṃ sarvabuddhaparigrahaṃ nāma dharmaparyāyam || 14 ||

evamadhastāyāṃ diśi simho nāma tathāgato yaśo nāma tathāgato yaśaḥprabhāso nāma tathā-
gato dharmo nāma tathāgato dharmadharo nāma tathāgato dharmadvajo nāma tathāgataḥ |
evaṃpramukhāḥ śāriputra adhastāyāṃ diśi gaṅgānadīvālukopamā buddhā bhagavantaḥ
svakasvakāni buddhakṣetrāṇi jihvendriyeṇa saṃchādayitvā nirveṭhanaṃ kurvanti | pratīyatha
yūyamidamacintyagūṇaparikīrtanaṃ sarvabuddhaparigrahaṃ nāma dharmaparyāyam || 15 ||

evamupariṣṭhāyām diśi brahmaghoṣo nāma tathāgato nakṣatrarājo nāma tathāgata in-
draketudhvajarājo nāma tathāgato gandhottamo nāma tathāgato gandhaprabhāso nāma tathā-
gato mahārciskandho nāma tathāgato ratnakusumasamṣpitaḡātro nāma tathāgataḡ sālendrarā-
rājo nāma tathāgato ratnotpalaśrīrnāma tathāgataḡ sarvārthadarśī nāma tathāgataḡ sumeru-
kalpo nāma tathāgataḡ | evampramukhāḡ śāriputra upariṣṭhāyām diśi gangānadīvālukopamā
buddhā bhagavantaḡ svakasvakāni buddhakṣetrāṇi jihvendriyeṇa samchādayitvā nirveṭhanam
kurvanti | pratīyatha yūyamidamacintyaguṇaparikīrtanam sarvabuddhaparigraham nāma
dharmaparyāyam || 16 ||

tatkiṃ manyase śāriputra kena kāraṇenāyam dharmaparyāyaḡ sarvabuddhaparigraho nāmo-
cyate ? ye kecicchāriputra kulaputra vā kuladuhitaro vā asya dharmaparyāyasya nāmadheyam
śroṣyanti, teṣām va buddhānām bhagavatām nāmadheyam dhārayiṣyanti, sarve te
buddhaparigrhītā bhaviṣyanti, avinivartanīyāśca bhaviṣyanti anuttarāyām samyaksambodhau |
tasmāttarhi śāriputra śraddadhādhvam pratīyatha mā kāṅkṣayatha mama ca teṣām ca
buddhānām bhagavatām | ye kecicchāriputra kulaputrā vā kuladuhitaro vā tasya
bhagavato'mitāyuṣastathāgatasya buddhakṣetre cittapraṇidhānam kariṣyanti, kṛtam vā kur-
vanti vā, sarve te'vinivartanīyā bhaviṣyantanuttarāyām samyaksambodhau | tatra ca
buddhakṣetra upapatsyanti, upapannā vā upapadyanti vā | tasmāttarhi śāriputra śraddhaiḡ
kulaputraih kuladuhitṛbhiśca tatra buddhakṣetre cittapraṇidhirutpādayitavyaḡ || 17 ||

tadyathāpi nāma śāriputra ahametarhi teṣām buddhānām bhagavatāmevamacintyaguṇān
parikīrtayāmi, evameva śāriputra mamāpi te buddhā bhagavanta evamacintyaguṇān parikīrta-
yanti | suduṣkaram bhagavatām śākyamuninā śākyādhirājena kṛtam | sahāyām
lokadhātāvanuttarām samyaksambodhimabhisambudhya sarvalokavipratyayanīyo dharmo
deśitaḡ kalpakaṣāye sattvakaṣāye dṛṣṭikaṣāye āyuṣkaṣāye kleśakaṣāye || 18 ||

tanmamāpi śāriputra paramaduṣkaram yanmayā sahāyām lokadhātāvanuttarām
samyaksambodhimabhisambudhya sarvalokavipratyayanīyo dharmo deśitaḡ sattvakaṣāye
dṛṣṭikaṣāye kleśakaṣāye āyuṣkaṣāye kalpakaṣāye || 19 ||

idamavocadbhagavānāttamanāḡ | āyuṣmān śāriputraste ca bhikṣavaste ca bodhisattvāḡ
sadevamānuṣāsurasuragandharvaśca loko bhagavato bhāṣitamabhyandan || 20 ||

sukhāvatiṽyūho nāma mahāyānasūtram ||

(samkṣiptamātrkā |)

VI. Tài liệu tham khảo

Phật Nói Kinh A Di Đà, Đại Tạng Kinh, tập 12, số 366. Hán dịch: Cưu Ma La Thập, Việt dịch: Huyền Thanh.

Kinh Xưng Tán Tịnh Độ Phật Nhiếp Thọ, Đại Tạng Kinh, tập 12, số 367. Hán dịch: Huyền Trang, Việt dịch: Huyền Thanh.

A Di Đà Pháp Đà La Ni, Sa môn Thích Quảng Trí & Huyền Thanh, NXB Tôn Giáo, 2009.

Phật Quang Đại Từ Điển, Phật Quang Xuất bản xã 1988.

A Sanskrit – English Dictionary, Monier Williams, Oxford university Press, 1956.

DSBC, Digital Sanskrit Buddhist Canon.

CBETA, Chinese Buddhist Electronic Text Association.